

Số: 920/TB- ĐHHN

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO
Cảnh báo học tập, cảnh báo buộc thôi học

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hà Nội ban hành theo Nghị quyết số 406/NQ-HĐT ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Hà Nội;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 793/QĐ-ĐHHN ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 1566/QĐ-ĐHHN ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 1055/QĐ-ĐHHN ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1301/QĐ-ĐHHN ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội về việc chỉnh sửa, bổ sung Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Hà Nội;

Căn cứ kết quả học tập của sinh viên trình độ đại học hình thức Chính quy, học viên Sau đại học học kỳ 1 năm học 2025 - 2026.

Trường Đại học Hà Nội thông báo:

1. Cảnh báo học tập, cảnh báo buộc thôi học 999 sinh viên trình độ Đại học, hình thức đào tạo Chính quy và 03 học viên Sau đại học.

(Có danh sách kèm theo).

2. Lý do cảnh báo học tập, cảnh báo buộc thôi học:

2.1. Sinh viên bị cảnh báo học tập nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký trong học kỳ.
- Tổng số tín chỉ nợ từ đầu khóa học vượt quá 24 tín chỉ.
- Điểm TBC học kỳ dưới 0.8 đối với học kỳ đầu hoặc 1.0 đối với các học kỳ tiếp theo.
- Điểm TBC tích lũy dưới 1.2 đối với SV trình độ năm thứ nhất, dưới 1.4 đối với SV trình độ năm thứ 2, dưới 1.6 đối với SV trình độ năm thứ 3 hoặc dưới 1.8 đối với sinh viên trình độ năm thứ tư.

2.2. Sinh viên, học viên bị cảnh báo buộc thôi học nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Số lần cảnh báo học tập vượt quá 5 lần trong toàn khóa học.

- Số lần cảnh báo học tập quá 2 lần liên tiếp.
- Thời gian học tập vượt quá thời hạn theo quy định.
- Bị kỷ luật lần thứ 2 vì lý do thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên.
- Sử dụng hồ sơ văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp.
- Tự ý bỏ học từ một học kỳ trở lên.
- Quá hạn nghỉ học tạm thời cho phép, không nhập học lại sau khi hết thời gian đi học trao đổi.

3. Các đơn vị đào tạo có trách nhiệm thông báo cho sinh viên, học viên thuộc đơn vị mình quản lý biết và thực hiện.

4. Thời gian giải quyết thắc mắc, khiếu nại: **Từ ngày 25 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026** tại Phòng Quản lý đào tạo: Phòng 111, 118 nhà A, Trường Đại học Hà Nội, Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243 8544 338, máy lẻ 3366, 1133, 1134, 1135.

Email: phongdaotao@hanu.edu.vn

Đề nghị các đơn vị đào tạo, các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc nội dung thông báo này./.

Nơi nhận:

- Các Đơn vị đào tạo;
- Phòng TC-KT;
- Phòng CTSV & QHDN;
- Lưu VT, QLĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Dũng

**DANH SÁCH SINH VIÊN, HỌC VIÊN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP, CẢNH BÁO BUỘC THÔI HỌC
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025 -2026**

(Kèm theo Thông báo số: 920/TB-ĐHHN ngày 23 tháng 03 năm 2026)

Giải thích từ ngữ:

HT xử lý học vụ	Hình thức xử lý học vụ
CBHT	Cảnh báo học tập
CBBTH	Cảnh báo buộc thôi học

Các lý do bị cảnh báo học tập:

- 1 Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký trong học kỳ
- 2 Tổng số tín chỉ nợ từ đầu khóa học vượt quá 24 tín chỉ
- 3 Điểm TBC học kỳ dưới 0.8 đối với học kỳ đầu hoặc 1.0 đối với các học kỳ tiếp theo
- 4 Điểm TBC tích lũy dưới 1.2 đối với SV trình độ năm thứ nhất, dưới 1.4 đối với SV trình độ năm thứ 2, dưới 1.6 đối với SV trình độ năm thứ 3 hoặc dưới 1.8 đối với sinh viên trình độ năm thứ tư

Các lý do bị cảnh báo buộc thôi học:

- 5 Số lần cảnh báo học tập vượt quá 5 lần trong toàn khóa học
- 6 Số lần cảnh báo học tập quá 2 lần liên tiếp
- 7 Thời gian học tập vượt quá thời hạn theo quy định
- 8 Bị kỷ luật lần thứ 2 vì lý do thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên
- 9 Sử dụng hồ sơ văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp
- 10 Tự ý bỏ học từ một học kỳ trở lên
- 11 Quá hạn nghỉ học tạm thời cho phép, không nhập học lại sau khi hết thời gian đi học trao đổi.

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
1	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Lê Thị Vân Anh	1901040010	7C-19	2019	7	CBBTH	
2	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Thế Anh	1901040015	8C-19	2019	7	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
3	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	1901040016	8C-19	2019	7	CBBTH	
4	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Việt Anh	1901040017	5C-19	2019	7	CBBTH	
5	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Tiêu Đức Anh	1901040023	1C-19	2019	7	CBBTH	
6	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Hồng Hạnh	1901040071	5C-19	2019	7	CBBTH	
7	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Huy Hoàng	1901040085	2C-19	2019	7	CBBTH	
8	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Quang Huy	1901040093	6C-19	2019	7	CBBTH	
9	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Phạm Việt Huy	1901040096	1C-19	2019	7	CBBTH	
10	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Hải Ninh	1901040143	6C-19	2019	7	CBBTH	
11	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Long Nhật	1901040152	8C-19	2019	7	CBBTH	
12	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Ngọc Sơn	1901040177	2C-19	2019	7	CBBTH	
13	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Hồng Thái	1901040199	7C-19	2019	7	CBBTH	
14	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Minh Thư	1901040220	6C-19	2019	7	CBBTH	
15	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Bá Vinh	1901040242	7C-19	2019	7	CBBTH	
16	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Huy Hiệp	2101040086	1C-21	2021	2, 5, 6	CBBTH	
17	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Anh Quân	2101040146	6C-21	2021	1, 2, 5, 6	CBBTH	
18	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Phan Anh Thư	2101040178	3C-21	2021	1, 2, 3, 5, 6	CBBTH	
19	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Vũ Thùy Trang	2101040195	3C-21	2021	1, 2, 3, 5, 6	CBBTH	
20	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Phan Anh	2101040025	6C-21	2021	1, 2, 3	CBHT	
21	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Vũ Việt Anh	2101040032	1C-21	2021	3	CBHT	
22	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Hoàng Minh Đức	2101040058	5C-21	2021	1,3	CBHT	
23	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Tùng Lâm	2101040108	6C-21	2021	3	CBHT	
24	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Trịnh Đức Thắng	2101040164	3C-21	2021	3	CBHT	
25	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Tạ Quang Trung	2101040199	7C-21	2021	1, 3	CBHT	
26	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Đinh Xuân Trường	2101040200	6C-21	2021	1	CBHT	
27	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Quang Tùng	2101040204	3C-21	2021	1	CBHT	
28	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Đàm Hữu Vũ	2101040213	7C-21	2021	1, 3	CBHT	
29	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Đỗ Thị Ngọc Ánh	2201040012	2C-22	2022	2, 6	CBBTH	
30	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Trần Việt Dũng	2201040030	3C-22	2022	2, 6	CBBTH	
31	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Hà Quốc Hoàn	2201040073	7C-22	2022	1, 2, 3, 6	CBBTH	
32	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Huy Hoàng	2201040075	1C-22	2022	2, 6	CBBTH	
33	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Phạm Huy Hoàng	2201040076	3C-22	2022	10	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
34	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Trần Minh Quang	2301040158	1C-22	2022	1, 2, 3, 6	CBBTH	
35	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Vũ Ngọc Kiên	2201040088	3C-22	2022	1, 2, 3	CBHT	
36	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Thanh Phong	2201040139	7C-22	2022	1	CBHT	
37	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Cao Hữu Quang	2201040145	2C-22	2022	1	CBHT	
38	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Lê Uyên Châu	2301040022	1C-23	2023	2, 6	CBBTH	
39	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Triệu Vũ Dũng	2301040032	3C-23	2023	1, 3, 6	CBBTH	
40	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Phạm Thái Dương	2301040034	4C-23	2023	1, 2, 3, 6	CBBTH	
41	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Hoàng Hải Đăng	2301040040	6C-23	2023	1, 2, 3, 6	CBBTH	
42	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Ngô Hoàng Giang	2301040053	1C-23	2023	1, 2, 3, 6	CBBTH	
43	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Bàn Ngọc Hân	2301040061	1C-23	2023	1, 6	CBBTH	
44	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Bùi Thu Huyền	2301040087	5C-23	2023	1, 6	CBBTH	
45	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Phùng Thế Sơn	2301040166	2C-23	2023	1, 2, 3, 6	CBBTH	
46	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Khổng Diệu Thanh	2301040170	1C-23	2023	1, 2, 6	CBBTH	
47	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Thân Thành Trung	2301040188	2C-23	2023	11	CBBTH	
48	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Phạm Đức Anh	2301040010	4C-23	2023	2	CBHT	
49	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Quỳnh Châu	2301040023	4C-23	2023	1	CBHT	
50	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Tùng Dương	2301040033	5C-23	2023	1	CBHT	
51	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Hoàng Anh Đức	2301040045	1C-23	2023	1, 2, 3	CBHT	
52	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Phạm Minh Đức	2301040051	1C-23	2023	1	CBHT	
53	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Thiện Hiếu	2301040071	1C-22	2023	1	CBHT	
54	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Đăng Gia Hoàng	2301040080	1C-23	2023	1	CBHT	
55	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Phú Kiên	2301040094	1C-23	2023	1, 2	CBHT	
56	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Xuân Phú	2301040149	4C-23	2023	1	CBHT	
57	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Hà Thái Sơn	2301040163	4C-23	2023	1	CBHT	
58	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Trương Gia Bảo	2401040031	1C-24	2024	1	CBHT	
59	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Thạch Minh Quang	2401040043	2C-24	2024	1	CBHT	
60	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Đức Anh	2401040047	2C-24	2024	1	CBHT	
61	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Ngô Thị Mỹ Hạnh	2401040054	2C-24	2024	1, 3	CBHT	
62	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Ngô Trung Hiếu	2401040059	1C-24	2024	1	CBHT	
63	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Phạm Bá Vinh	2401040060	1C-24	2024	1	CBHT	
64	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Vũ Thành Long	2401040070	3C-24	2024	1	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
65	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Đức Anh	2401040090	3C-24	2024	1	CBHT	
66	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Giáp Thân Tùng Chi	2401040102	4C-24	2024	1	CBHT	
67	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Trường Long	2401040104	4C-24	2024	1	CBHT	
68	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Doãn Bảo Trâm	2401040140	1C-24	2024	1, 3	CBHT	
69	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Trịnh Quang Sơn	2401040152	5C-24	2024	1	CBHT	
70	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Lê Hà Chi	2401040153	5C-24	2024	1	CBHT	
71	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Thiện Khiêm	2401040157	5C-24	2024	1	CBHT	
72	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Lê Đức Mạnh	2401040158	5C-24	2024	1, 3	CBHT	
73	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Đỗ Hùng Anh	2401040159	5C-24	2024	1, 3	CBHT	
74	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Quang Minh	2401040166	6C-24	2024	1	CBHT	
75	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Nguyễn Việt Đức	2401040181	6C-24	2024	1	CBHT	
76	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Hoàng Ngọc Trâm	2401040192	6C-24	2024	1, 3	CBHT	
77	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin	Lê Chí Bảo	2401040194	6C-24	2024	1, 3	CBHT	
78	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Mộc Khánh Duy	2101140021	1C-21C	2021	2	CBHT	
79	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Nguyễn Tiến Thành	2101140067	3C-21C	2021	3	CBHT	
80	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Phạm Đình Huy	2201140037	3C-22C	2022	2, 6	CBBTH	
81	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Bùi Minh Tú	2201140078	3C-22C	2022	2, 6	CBBTH	
82	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Ngô Quang Trung	2201140097	1C-22C	2022	2, 6	CBBTH	
83	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Vũ Quốc Nhật	2201140058	2C-22C	2022	1, 2, 3	CBHT	
84	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Trần Văn Phúc	2201140065	2C-23C	2022	1, 2, 3	CBHT	
85	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Phạm Xuân Thành	2201140086	2C-22C	2022	1, 3	CBHT	
86	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Đặng Thái Bảo	2301140010	2C-23C	2023	10	CBBTH	
87	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Dương Hải Nguyên	2301140069	3C-23C	2023	10	CBBTH	
88	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Nguyễn Hoàng Long Vũ	2301140101	1C-23C	2023	2, 6	CBBTH	
89	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Hoàng Ngọc Kiều Anh	2301140004	3C-23C	2023	1, 3	CBHT	
90	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Phùng Duy Bảo	2301140011	1C-23C	2023	1	CBHT	
91	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Nguyễn Trí Dũng	2301140016	1C-23C	2023	1	CBHT	
92	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Vũ Nguyễn An Huy	2301140043	1C-23C	2023	1, 2	CBHT	
93	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Nguyễn Thế Hưng	2301140048	1C-23C	2023	1, 2, 3	CBHT	
94	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Vũ Tuấn Hưng	2301140050	1C-23C	2023	1, 2	CBHT	
95	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Phạm Trung Kiên	2301140055	1C-23C	2023	1, 2	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
96	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Đỗ Xuân Lợi	2301140058	3C-23C	2023	1, 2, 3	CBHT	
97	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Nguyễn Quang Minh	2301140062	1C-23C	2023	1, 2, 3	CBHT	
98	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Đỗ Hồng Quân	2301140082	3C-23C	2023	1, 2	CBHT	
99	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Nguyễn Anh Tú	2301140097	1C-23C	2023	1	CBHT	
100	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CLC	Vũ Quang Tuấn	2301140098	1C-23C	2023	1	CBHT	
101	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Đào Huy Đức	2401240001	1C-24TT	2024	1, 3	CBHT	
102	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Vũ Nhật Minh	2401240005	1C-24TT	2024	1, 3	CBHT	
103	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Trần Viết Quang Anh	2401240008	1C-24TT	2024	1, 3	CBHT	
104	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Đoàn Trung Kiên	2401240013	1C-24TT	2024	1, 3, 4	CBHT	
105	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Nguyễn Hoàng Bách	2401240017	1C-24TT	2024	1, 3	CBHT	
106	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Nguyễn Hoàng Tuấn	2401240021	1C-24TT	2024	1	CBHT	
107	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Tô Hoàng Kỳ	2401240025	1C-24TT	2024	1, 3	CBHT	
108	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Nguyễn Phương Linh	2401240033	1C-24TT	2024	1	CBHT	
109	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Đinh Vũ Thành Đạt	2401240039	3C-24TT	2024	1	CBHT	
110	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Đinh Hà Anh	2401240058	2C-24TT	2024	1, 3	CBHT	
111	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Vũ Đức Cương	2401240064	2C-24TT	2024	1	CBHT	
112	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Nguyễn Đức Nam	2401240066	2C-24TT	2024	1	CBHT	
113	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Lê Bùi Minh Long	2401240070	2C-24TT	2024	1	CBHT	
114	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Đoàn Việt Quang	2401240074	1C-24TT	2024	1, 3	CBHT	
115	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Nguyễn Đức Lộc	2401240075	2C-24TT	2024	1, 3	CBHT	
116	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Phạm Việt Hoàng	2401240078	2C-24TT	2024	1	CBHT	
117	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Nguyễn Quang Hải	2401240084	3C-24TT	2024	1, 3	CBHT	
118	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Hoàng Văn Quốc Dũng	2401240088	3C-24TT	2024	1	CBHT	
119	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Phạm Quốc Hưng	2401240093	3C-24TT	2024	1, 3	CBHT	
120	Khoa CNTT	Công nghệ thông tin - CTTT	Vũ Thành Bảo	2401240094	3C-24TT	2024	1	CBHT	
121	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Nguyễn Thùy An	2101060005	1TD-21	2021	1,3	CBHT	
122	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Tạ Thị Thanh Huyền	2101060042	2TD-21	2021	1	CBHT	
123	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Nguyễn Chí Thành	2101060067	1TD-21	2021	1, 3	CBHT	
124	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Nguyễn Thị Dư	2201060020	1TD-22	2022	1, 3	CBHT	
125	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Trần Thị Thùy Dương	2201060021	1TD-22	2022	1, 2	CBHT	
126	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Nguyễn Thị Minh Ánh	2401060050	2TD-24	2024	10	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
127	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Đào Kim Yến Nhi	2401060002	3TD-24	2024	1	CBHT	
128	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Như Thị Hà Thư	2401060027	1TD-24	2024	1, 3	CBHT	
129	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2401060029	2TD-24	2024	1, 3	CBHT	
130	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Phạm Thùy Dương	2401060039	3TD-24	2024	1	CBHT	
131	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Nguyễn Ngọc Anh	2401060046	2TD-24	2024	1	CBHT	
132	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Nguyễn Anh Thư	2401060065	2TD-24	2024	1, 3	CBHT	
133	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Nguyễn Vũ Khánh Ngọc	2401060066	3TD-24	2024	1	CBHT	
134	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Lê Yến Nhi	2401060071	3TD-24	2024	1	CBHT	
135	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Nguyễn Hùng Anh	2401060080	3TD-24	2024	1, 3	CBHT	
136	Khoa CNTT	Truyền thông Đa phương tiện	Trần Nhật Huy	2501060031	1TD-24	2024	1, 3, 4	CBHT	
137	Khoa QTKD & DL	Công nghệ tài chính	Hà Tiến Dũng	2404060007	1CT-24	2024	3, 1	CBHT	
138	Khoa QTKD & DL	Công nghệ tài chính	Trần Thị Kim Nhung	2404060020	1CT-24	2024	3, 1	CBHT	
139	Khoa QTKD & DL	Công nghệ tài chính	Ngô Gia Khánh	2404060024	1CT-24	2024	3, 1	CBHT	
140	Khoa QTKD & DL	Công nghệ tài chính	Vương Đức Dũng	2404060026	1CT-24	2024	3, 1	CBHT	
141	Khoa QTKD & DL	Công nghệ tài chính	Chu Minh Dương	2404060031	1CT-24	2024	3, 1	CBHT	
142	Khoa QTKD & DL	Công nghệ tài chính	Từ Trọng Hiếu	2404060032	1CT-24	2024	3, 1	CBHT	
143	Khoa QTKD & DL	Công nghệ tài chính	Lê Trịnh Hoàng Duy	2404060039	1CT-24	2024	1	CBHT	
144	Khoa QTKD & DL	Công nghệ tài chính	Vũ Duy Anh	2404060060	1CT-24	2024	1	CBHT	
145	Khoa QTKD & DL	Công nghệ tài chính	Phạm Thị Yến Nhi	2404060063	2CT-24	2024	1	CBHT	
146	Khoa QTKD & DL	Công nghệ tài chính	Đỗ Hồng Hạnh	2404060064	2CT-24	2024	3, 1, 4	CBHT	
147	Khoa QTKD & DL	Công nghệ tài chính	Nguyễn Hồ Nguyên	2404060069	2CT-24	2024	3, 1	CBHT	
148	Khoa QTKD & DL	Công nghệ tài chính	Triệu Thanh Mến	2404060076	2CT-24	2024	1	CBHT	
149	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Vũ Thị Thúy Huệ	1904010041	1KT-19	2019	7	CBBTH	
150	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Phạm Thảo Vân	1904010114	2KT-19	2019	7	CBBTH	
151	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Thị Hồng Thom	1904010103	3KT-19	2019	7	CBBTH	
152	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Trần Hoàng Mai Hương	2104010038	1KT-21	2021	3, 1, 2	CBHT	
153	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Lê Quỳnh Anh	2104010004	2KT-21	2021	3, 1, 2	CBHT	
154	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Lê Thị Hoài Phương	2104010080	2KT-21	2021	1	CBHT	
155	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Trần Thị Mỹ Tâm	2104010087	2KT-21	2021	3, 1, 2	CBHT	
156	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Hồ Thị Bảo Châu	2104010016	4KT-21	2021	1	CBHT	
157	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Trần Thị Hà My	2104010065	4KT-21	2021	3, 1, 2	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
158	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Hoàng Lan Anh	2204010002	1KT-22	2022	1, 2	CBHT	
159	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Hoàng Trà My	2204010058	1KT-22	2022	3, 1, 2, 4	CBHT	
160	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Trần Thị Phương Thảo	2204010090	1KT-22	2022	1	CBHT	
161	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Thị Minh Thư	2204010095	1KT-22	2022	3, 1, 2	CBHT	
162	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Việt Hoàng	2304010039	1KT-22	2022	10	CBBTH	
163	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Lan Nhung	2104010077	2KT-22	2022	3, 1, 2, 6	CBBTH	
164	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Hồng Ngọc	2204010063	2KT-22	2022	1	CBHT	
165	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Trung Hiếu	2204010034	3KT-22	2022	2, 6	CBBTH	
166	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Trần Hồ Minh Hiếu	2304010038	1KT-23	2023	1	CBHT	
167	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Khánh Huyền	2304010041	1KT-23	2023	1	CBHT	
168	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Lê Thị Diệu Linh	2304010050	1KT-23	2023	1, 2, 6	CBBTH	
169	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	2304010053	1KT-23	2023	3, 1, 2	CBHT	
170	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Thảo Nguyên	2304010072	2KT-23	2023	1, 2, 6	CBBTH	
171	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Trần Hằng Nga	2304010065	3KT-23	2023	3, 1, 2, 6	CBBTH	
172	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Lê Thị Thảo	2304010091	3KT-23	2023	1	CBHT	
173	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Triệu Như Quỳnh	2404010015	1KT-24	2024	1	CBHT	
174	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Hải Nam	2404010024	1KT-24	2024	3, 1	CBHT	
175	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Triệu Quang Anh	2404010027	1KT-24	2024	3, 1	CBHT	
176	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Lâm Văn Hường	2404010048	2KT-24	2024	1	CBHT	
177	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Mai Hoàng Bảo Anh	2404010060	2KT-24	2024	3, 1	CBHT	
178	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Vũ Phương Anh	2404010070	2KT-24	2024	3, 1	CBHT	
179	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Nguyễn Việt Thư	2404010075	2KT-24	2024	1	CBHT	
180	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Lê Thị Linh	2404010082	3KT-24	2024	1	CBHT	
181	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Đàm Vũ Khánh Linh	2404010090	3KT-24	2024	1	CBHT	
182	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Đinh Thị Quỳnh Anh	2404010091	3KT-24	2024	1	CBHT	
183	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Vũ An Khánh	2404010096	3KT-24	2024	3, 1	CBHT	
184	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Đỗ Thanh Nga	2404010107	3KT-24	2024	3, 1	CBHT	
185	Khoa QTKD & DL	Kế toán	Đào Thị Phương Thảo	2404010108	3KT-24	2024	3, 1	CBHT	
186	Khoa QTKD & DL	Marketing	Đỗ Vũ Nhật Anh	2204050002	1M-22	2022	2	CBHT	
187	Khoa QTKD & DL	Marketing	Trần Dương Quân	2204050062	2M-22	2022	2	CBHT	
188	Khoa QTKD & DL	Marketing	Trần Xuân Bình	2107190011	1M-23	2023	11	CBBTH	CN2

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
189	Khoa QTKD & DL	Marketing	Nguyễn Thị Phương Thuý	2407030041	1M-24	2024	10	CBBTH	CN2
190	Khoa QTKD & DL	Marketing	Danh Thêm	2304050066	2M-24	2024	10	CBBTH	
191	Khoa QTKD & DL	Marketing	Nguyễn Mạnh Phước	2404050030	2M-24	2024	1	CBHT	
192	Khoa QTKD & DL	Marketing	Bạch Quang Minh	2404050060	3M-24	2024	3, 1	CBHT	
193	Khoa QTKD & DL	Marketing	Đình Tuấn Kiệt	2404050077	3M-24	2024	3, 1	CBHT	
194	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Phạm Thị Linh	2006190036	2D-20C	2020	11	CBBTH	
195	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Phạm Hà My	2006090075	1D-21	2021	3, 1	CBHT	
196	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Trần Thị Mỹ Nga	2106090050	1D-21	2021	11, 2, 10	CBBTH	
197	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Mai Thu Hương	2206090051	2D-22	2022	2	CBHT	
198	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Vũ Việt Lan Anh	2106090009	3D-22	2022	3, 2	CBHT	
199	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Nguyễn Thị Huệ	2206090045	3D-22	2022	1	CBHT	
200	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Phùng Thị Uyên Nhi	2207010210	1D-23	2023	10	CBBTH	CN2
201	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Nguyễn Hoàng Việt	2306190083	1D-23C	2023	1, 2, 6	CBBTH	
202	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Trần Thị Dung	2306090019	2D-23	2023	3, 1, 2	CBHT	
203	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Dương Minh Trí	2406090069	2D-23	2023	11, 2, 4, 10	CBBTH	
204	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Nguyễn Thùy Giang	2306190023	2D-23C	2023	1	CBHT	
205	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Lục Phương Nhi	2306190060	2D-23C	2023	10	CBBTH	
206	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Nguyễn Thị Phương Thuý	2306190072	2D-23C	2023	3, 1, 2	CBHT	
207	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Đào Công Thành	2306190068	3D-23C	2023	3, 1, 2, 6	CBBTH	
208	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Trần Thị Phương Thảo	2306190071	3D-23C	2023	1	CBHT	
209	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Trần Thị Thanh Thảo	2406090007	1D-24	2024	3, 1	CBHT	
210	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Nguyễn Thị Mai Hương	2406090018	1D-24	2024	3, 1	CBHT	
211	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Phạm Ngọc Linh	2406090020	1D-24	2024	1	CBHT	
212	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	2406090041	1D-24	2024	1	CBHT	
213	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Batbayar Nyamsuren	24LTR04075	1D-24	2024	3, 1	CBHT	
214	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Nguyễn Quỳnh Anh	2406090016	2D-24	2024	3, 1	CBHT	
215	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Phùng Bảo Hân	2406090028	2D-24	2024	3, 1	CBHT	
216	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Nguyễn Hoàng Anh	2406090051	2D-24	2024	3, 1	CBHT	
217	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH	Phan Duy Thái	2406090080	2D-24	2024	3, 1	CBHT	
218	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH - CTTT	Nguyễn Ngân Anh	2406290013	1D-24TT	2024	3, 1	CBHT	
219	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH - CTTT	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2406290021	1D-24TT	2024	1	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
220	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH - CTTT	Chu Trọng Tuấn Huy	2406290037	1D-24TT	2024	1	CBHT	
221	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH - CTTT	Nguyễn Gia Hiền	2406290038	1D-24TT	2024	3, 1	CBHT	
222	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH - CTTT	Phùng Đình Hải	2406290050	1D-24TT	2024	3, 1	CBHT	
223	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH - CTTT	Lưu Huyền Ngân	2506290057	1D-24TT	2024	3, 1, 4	CBHT	
224	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH - CTTT	Viết Quỳnh Trang	2406290048	2D-24TT	2024	3, 1	CBHT	
225	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH - CTTT	Bùi Thùy Linh	2406290064	2D-24TT	2024	1	CBHT	
226	Khoa QTKD & DL	Quản trị DVDL & LH - CTTT	Nguyễn Minh Chiến	2406290079	2D-24TT	2024	3, 1	CBHT	
227	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Lê Thị Linh	2104000062	1K-21	2021	3, 1, 2	CBHT	
228	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Đoàn Hoài Ngọc Ly	2104000064	1K-21	2021	1, 2	CBHT	
229	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Lại Thu Phương	2104000085	1K-21	2021	11, 2, 10	CBBTH	
230	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Hương Giang	2104000027	4K-21	2021	3, 1	CBHT	
231	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Đặng Vũ Minh Anh	2204000002	1K-22	2022	3, 1, 2	CBHT	
232	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Trương Tiến Đạt	2204000031	1K-22	2022	3, 1, 2, 4	CBHT	
233	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Vũ Khánh Linh	2204000063	1K-22	2022	2	CBHT	
234	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Đỗ Ngọc Minh	2204000070	2K-22	2022	3, 1, 2	CBHT	
235	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Vũ Hà My	2304000063	1K-23	2023	1, 2, 6	CBBTH	
236	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Thùy Linh	2404000005	1K-23	2023	3, 1, 4	CBHT	
237	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Tuấn Dương	2304000024	2K-23	2023	3, 1, 2	CBHT	
238	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Trần Xuân Nam	2304000064	2K-23	2023	3, 1, 2, 6	CBBTH	
239	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Thị Út	2304000104	2K-23	2023	3, 1	CBHT	
240	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	2204000008	3K-23	2023	1, 2, 6	CBBTH	
241	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Vũ Phương Anh	2304000010	3K-23	2023	1, 2	CBHT	
242	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Vũ Trung Dũng	2304000022	3K-23	2023	1	CBHT	
243	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Đỗ Khánh Linh	2304000049	3K-23	2023	1, 2, 6	CBBTH	
244	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Thái Minh	2304000062	1K-24	2024	3, 1, 4	CBHT	
245	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Tạ Nam Khánh	2404000004	1K-24	2024	3, 1	CBHT	
246	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Đặng Minh Đăng	2404000014	1K-24	2024	3, 1	CBHT	
247	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Thảo Linh	2404000035	2K-24	2024	10	CBBTH	
248	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Phạm Phương Linh	2404000037	2K-24	2024	3, 1	CBHT	
249	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Lê Thị Thanh Mai	2404000054	2K-24	2024	1	CBHT	
250	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Trần Lan Anh	2404000078	2K-24	2024	10	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
251	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Đức Khánh	2304000043	3K-24	2024	4	CBHT	
252	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Mạnh Tuấn	2404000064	3K-24	2024	3, 1	CBHT	
253	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Phạm Hồng Đăng	2404000065	3K-24	2024	1	CBHT	
254	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Vương Ngọc Diệp	2404000068	3K-24	2024	3, 1	CBHT	
255	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Minh Đức	2404000070	3K-24	2024	1	CBHT	
256	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Đỗ Minh Huyền	2404000075	3K-24	2024	1	CBHT	
257	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Lê Quỳnh Anh	2404000084	3K-24	2024	1	CBHT	
258	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Trần Thị Phương Trinh	2404000086	3K-24	2024	1	CBHT	
259	Khoa QTKD & DL	Quản trị kinh doanh	Ngô Thị Yến	2404000094	3K-24	2024	3, 1	CBHT	
260	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Trần Thị Thu	1904040116	3TC-20	2020	7	CBBTH	
261	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Phan Huyền Nhi	2107090064	1TC-21	2021	10	CBBTH	CN2
262	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Hoàng Thị Hương Giang	2104040033	1TC-21	2021	1	CBHT	
263	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Duyên Anh	2104040007	2TC-21	2021	1	CBHT	
264	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Võ Thị Châu Anh	2104000012	3K-21	2021	10	CBBTH	
265	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Trần Ngọc Ánh	2204040015	1TC-22	2022	2, 6	CBBTH	
266	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Bùi Thị Thu Chang	2204040017	1TC-22	2022	3, 1, 2, 4	CBHT	
267	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Trần Thị Thu Hằng	2204040039	1TC-22	2022	1	CBHT	
268	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Duy Khánh	2204040051	1TC-22	2022	1, 2	CBHT	
269	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Đỗ Mai Bảo Anh	2204040003	2TC-22	2022	3, 1, 6	CBBTH	
270	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Ngô Thanh Hà	2204040034	2TC-22	2022	3, 1, 6	CBBTH	
271	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Ngô Quỳnh Phương	2104040083	3TC-22	2022	3, 1, 2	CBHT	
272	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Trần Minh Dương	2204040028	3TC-22	2022	3, 1, 2	CBHT	
273	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Phạm Thúy Hằng	2204040038	3TC-22	2022	2, 6	CBBTH	
274	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Hoàng Đức Khánh	2204040050	3TC-22	2022	1	CBHT	
275	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Tú Linh	2204040059	3TC-22	2022	1	CBHT	
276	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Cẩm Thảo Vy	2204040101	3TC-22	2022	3, 1, 2	CBHT	
277	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Thị Khánh Vy	2204040102	3TC-22	2022	1, 2, 6	CBBTH	
278	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Tuấn Anh	2304040007	1TC-23	2023	1	CBHT	
279	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Phương Dung	2304040018	1TC-23	2023	2	CBHT	
280	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Bùi Anh Đức	2304040023	1TC-23	2023	3, 1, 2, 4, 6	CBBTH	
281	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Hoàng Mai	2304040059	1TC-23	2023	3, 1, 2, 6	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
282	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Minh Phương	2404040041	1TC-23	2023	1	CBHT	
283	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Phương Anh	2304040003	2TC-23	2023	3, 1, 2, 6	CBBTH	
284	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Tạ Minh Hoàng	2304040036	2TC-23	2023	1, 6	CBBTH	
285	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Hải Yến	2304040106	2TC-23	2023	1	CBHT	
286	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	2304040011	3TC-23	2023	4, 6	CBBTH	
287	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Vũ Linh Chi	2304040015	3TC-23	2023	3, 1, 2	CBHT	
288	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Ngô Yến Nhi	2304040072	3TC-23	2023	10, 11	CBBTH	
289	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Trần Lưu Anh Trang	2304040097	3TC-23	2023	3, 1, 2	CBHT	
290	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Bùi Nguyễn Minh Hiếu	2404040004	1TC-24	2024	3, 1	CBHT	
291	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Đặng Hoàng Minh	2404040014	1TC-24	2024	10	CBHT	
292	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Phan Thanh Thư	2404040020	1TC-24	2024	3, 1	CBHT	
293	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Mạc Đình Duy Hiếu	2404040038	1TC-24	2024	1	CBHT	
294	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Lê Nam Khánh	2404040037	2TC-24	2024	1	CBHT	
295	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Đức Minh	2404040040	2TC-24	2024	3, 1	CBHT	
296	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Phương Linh	2404040043	2TC-24	2024	10	CBBTH	
297	Khoa QTKD & DL	Tài chính - Ngân hàng	Đỗ Thị Phương	2404040051	2TC-24	2024	3, 1	CBHT	
298	Khoa Quốc tế học	Nghiên cứu phát triển	Phan Phương Thảo	2106060052	2NC-21	2021	1	CBHT	
299	Khoa Quốc tế học	Nghiên cứu phát triển	Vũ Trà My	2106060038	1NC-21	2021	2	CBHT	
300	Khoa Quốc tế học	Nghiên cứu phát triển	Nguyễn Nhật Linh	2206060023	2NC-22	2022	10	CBBTH	
301	Khoa Quốc tế học	Nghiên cứu phát triển	Đinh Minh Châu	2306060008	2NC-23	2023	1	CBHT	
302	Khoa Quốc tế học	Nghiên cứu phát triển	Nguyễn Phương Mai	2306060029	2NC-23	2023	10	CBBTH	
303	Khoa Quốc tế học	Nghiên cứu phát triển	Vũ Thu Trang	2306060047	2NC-23	2023	10	CBBTH	
304	Khoa Quốc tế học	Nghiên cứu phát triển	Khương Nguyễn Thanh Hoàng	2306060017	1NC-23	2023	2	CBHT	
305	Khoa Quốc tế học	Nghiên cứu phát triển	Nguyễn Chí Thành	2306060042	2NC-23	2023	2	CBHT	
306	Khoa Quốc tế học	Nghiên cứu phát triển	Nguyễn Thị Hồng An	2306060002	2NC-23	2023	1	CBHT	
307	Khoa Quốc tế học	Nghiên cứu phát triển	Phạm Thị Kim Chi	2406060010	1NC-24	2024	1	CBHT	
308	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Đỗ Thị Bích Phượng	1706080115	2Q-17	2017	10,11	CBBTH	
309	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Nguyễn Thùy Linh	1906080075	4Q-19	2019	10	CBBTH	
310	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Nguyễn Xuân Lộc	1906080080	1Q-20	2020	10	CBBTH	
311	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Trần Minh Dũng	2106080001	1Q-20	2020	10,11	CBBTH	
312	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Lương Thế Hải	2006080030	3Q-20	2020	10	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
313	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Vũ Thị Thu Phương	2006080109	5Q-20	2020	10	CBBTH	
314	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Lưu Thị Phương Anh	2106080011	3Q-21	2021	1	CBHT	
315	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Lương Thị Phương Anh	2206080010	4Q-22	2022	1	CBHT	
316	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Nguyễn Đức Huy	2206080050	4Q-22	2022	1	CBHT	
317	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Hà Hồ Ngọc Trâm	2206080123	3Q-22	2022	10	CBBTH	
318	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Nguyễn Việt Hoàng	2306080037	1Q-23	2023	1	CBHT	
319	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Trần An Thi	2406080079	2Q-24	2024	1	CBHT	
320	Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	Nguyễn Thanh Tâm	2406080058	2Q-24	2024	1	CBHT	
321	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Lê Thị Mai Phương	1507010198	6A-15	2015	7	CBBTH	
322	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	1907010038	12A-19	2019	7	CBBTH	
323	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Đàm Trung Hải	1907010086	12A-19	2019	7	CBBTH	
324	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Cao Tuấn Minh	1907010186	12A-19	2019	7	CBBTH	
325	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Hà Thị Thu Huyền	1907010126	1A-19	2019	7	CBBTH	
326	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Vương Thu Yến	1907010336	3A-19	2019	7	CBBTH	
327	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Trương Ngọc Minh	1907010190	4A-19	2019	7	CBBTH	
328	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Võ Hải Dương	1907010067	5A-19	2019	7	CBBTH	
329	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Đào Phương Anh	1907010006	6A-19	2019	7	CBBTH	
330	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Vũ Mỹ Linh	1907010168	6A-19	2019	7	CBBTH	
331	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Trà My	1907010193	7A-19	2019	7	CBBTH	
332	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Lê Thị Huệ Lan	1907010146	8A-19	2019	7	CBBTH	
333	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Phạm Thị Hà My	1907010194	8A-19	2019	7	CBBTH	
334	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Lê Thảo Nguyên	1907010341	8A-19	2019	7	CBBTH	
335	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Thu Thảo	1907010278	9A-19	2019	7	CBBTH	
336	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Mai Phương	1907090084	1A-20	2020	7	CBBTH	CN2
337	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Quỳnh Giang	2007010062	4A-20	2020	10	CBBTH	
338	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Lê Thanh Trang	1901040227	1A-21	2021	7	CBBTH	CN2
339	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Trần Huệ Anh	2107010015	4A-21	2021	2	CBHT	
340	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Thái Bảo Châu	2107010040	7A-21	2021	2	CBHT	
341	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Vy Tuấn Hùng	2107010118	2A-21	2021	6	CBBTH	
342	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Vũ Hà Linh	2107010157	2A-21	2021	6	CBBTH	
343	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Hoàng Trần Tuấn Anh	2107010023	6A-21	2021	6	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
344	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Vũ Thị Thảo Vân	2107010307	9A-21	2021	6	CBBTH	
345	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Kim Thoa	2207010263	1A-22	2022	1	CBHT	
346	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Hoàng Minh Hiếu	2207010086	3A-22	2022	6	CBBTH	
347	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nhuen Tkhan Tkhy	22LEN04325	3A-22	2022	11	CBBTH	
348	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngô Sương Nguyệt Ánh	2207010037	4A-22	2022	10	CBBTH	
349	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Chu Quý Khánh Linh	2307010124	5A-22	2022	11	CBBTH	
350	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Quang Minh	2207010167	8A-22	2022	6	CBBTH	
351	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Vũ Thanh Thảo	2106060054	1A-23	2023	10	CBBTH	CN2
352	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Minh Trang	2107190055	1A-23	2023	11	CBBTH	CN2
353	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Hoàng Linh	2207020067	1A-23	2023	11	CBBTH	CN2
354	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Minh Châu	2207190018	1A-23	2023	10	CBBTH	CN2
355	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Hoàng Thị Minh Ánh	2207010035	2A-23	2023	1	CBHT	
356	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Vàng Ka My	2307010304	3A-23	2023	1	CBHT	
357	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Lê Xuân Trường	2307010274	5A-23	2023	1	CBHT	
358	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Bùi Hồng Thiết	2307010302	6A-23	2023	1	CBHT	
359	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Minh Đức	2307010064	8A-23	2023	1	CBHT	
360	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Liu Hang	22LVN04067	10A-23	2023	10	CBBTH	
361	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Trịnh Thị Trang	2307010264	3A-23	2023	10	CBBTH	
362	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Đoàn Khánh Hằng	2407010116	10A-24	2024	1	CBHT	
363	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Ngô Thùy Dương	2407010249	2A-24	2024	1	CBHT	
364	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Linh An	2407210040	1A-24TT	2024	1	CBHT	
365	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Thùy Linh	2407210073	2A-24TT	2024	1	CBHT	
366	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Đỗ Phương Anh	2307010007	3A-24	2024	10	CBBTH	
367	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Cầm Duy Anh	2307010006	8A-24	2024	10	CBBTH	
368	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn An Bảo Phương	2407010097	8A-24	2024	11	CBBTH	
369	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Bàn Bích Hoài	2407010137	9A-24	2024	11	CBBTH	
370	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Đoàn Ngọc Cẩm Hà	2407210051	1A-24TT	2024	10	CBBTH	
371	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Lê Thuận Thiên Anh	2407210022	2A-24TT	2024	10	CBBTH	
372	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Đặng Minh Khôi	2306060020	1A-25	2025	10	CBBTH	CN2
373	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Lê Thị Huyền My	2307040100	1A-25	2025	10	CBBTH	CN2
374	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Trịnh Bá Kiên	2401040005	1A-25	2025	10	CBBTH	CN2

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
375	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Hoàng Anh	2406290040	1A-25	2025	10	CBBTH	CN2
376	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Đình Anh Vũ	2507010306	2A-25	2025	1	CBHT	
377	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Trần Đức Minh	2507010184	3A-25	2025	1	CBHT	
378	Khoa tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Bogdanov Evgenii	23LVN04050	1A-25	2025	10	CBBTH	
379	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ tài chính	Trần Minh Thúy	2404060073	2CT-24ACN	2024	1,2,10	CBBTH	
380	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ tài chính	Kim Ngọc Danh	2404060004	2CT-24ACN	2024	4,6	CBBTH	
381	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ tài chính	Phạm Minh Triệu	2404060061	2CT-24ACN	2024	1,2	CBHT	
382	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ tài chính	Nguyễn Phương Linh	2404060075	2CT-24ACN	2024	1,10	CBBTH	
383	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Nguyễn Gia Huy	2001040098	7C-20ACN	2020	6	CBBTH	
384	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Quách Thị Phụng	2301040155	4C-23ACN	2023	1,10,11	CBBTH	
385	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Bùi Thanh Tùng	2301040193	4C-23ACN	2023	1,2,10	CBBTH	
386	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Phạm Ngọc Luyện	2401040036	2C-24ACN	2024	1,6	CBBTH	
387	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Nguyễn Hải Nam	2401040078	3C-24ACN	2024	1,2,4	CBHT	
388	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	2401040141	5C-24ACN	2024	4	CBHT	
389	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Dương Minh Ngọc	2401040162	6C-24ACN	2024	1,2,6	CBBTH	
390	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Trần Đức Nguyên	2401040196	6C-24ACN	2024	1,10	CBBTH	
391	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Lê Hoàng An	2501040001	1C-25ACN	2025	1	CBHT	
392	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Nguyễn Thị Bảo Linh	2501040100	2C-25ACN	2025	1	CBHT	
393	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Quách Phạm Duy Anh	2501040017	3C-25ACN	2025	1,4	CBHT	
394	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Nguyễn Minh Dũng	2501040031	3C-25ACN	2025	1,4	CBHT	
395	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Nguyễn Minh Thắng	2501040160	4C-25ACN	2025	1,4	CBHT	
396	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin	Phạm Huyền Trang	2401040188	5C-25ACN	2025	1,4	CBHT	
397	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin - CLC	Nguyễn Thị Thu Hằng	2301140030	1C-23CACN	2023	1,11	CBBTH	
398	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin - CLC	Đặng Việt Hưng	2301140046	3C-23CACN	2023	4,10	CBBTH	
399	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin - CTTT	Chu Thị Ngọc Bích	2401240072	2C-24TTACN	2024	1,10	CBBTH	
400	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin - CTTT	Trần Phương Minh	2401240077	2C-24TTACN	2024	10	CBBTH	
401	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin - CTTT	Nguyễn Tuấn Anh	2401240092	3C-24TTACN	2024	1,10	CBBTH	
402	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin - CTTT	Phạm Khánh Linh	2401240076	2C-24TTACN	2024	1,4,10	CBBTH	
403	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin - CTTT	Nguyễn Phương Anh	2401240101	3C-24TTACN	2024	1,2,4	CBHT	
404	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin - CTTT	Đỗ Tuấn Anh	2501240004	1C-25TTACN	2025	1	CBHT	
405	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin - CTTT	Tạ Đình Quang Thái	2501240093	1C-25TTACN	2025	1	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
406	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin - CTTT	Nguyễn Vỹ Gia Anh	2501240010	2C-25TTACN	2025	1	CBHT	
407	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin - CTTT	Đỗ Bảo Ngọc Linh	2501240062	3C-25TTACN	2025	1,4	CBHT	
408	Khoa tiếng Anh CN	Công nghệ thông tin - CTTT	Lại Công Minh	2501240075	3C-25TTACN	2025	1,4	CBHT	
409	Khoa tiếng Anh CN	Kế toán	Trần Phương Linh	2004010064	1KT-20ACN	2020	6	CBBTH	
410	Khoa tiếng Anh CN	Kế toán	Trần Hậu Hùng	2404010109	1KT-24ACN	2024	1,2	CBHT	
411	Khoa tiếng Anh CN	Marketing	Ngô Thị Loan	1904050022	1M-20ACN	2020	7	CBBTH	
412	Khoa tiếng Anh CN	Marketing	Ngô Hương Nguyên	2504050049	3M-25ACN	2025	1,4	CBHT	
413	Khoa tiếng Anh CN	Nghiên cứu phát triển	Nguyễn Ngọc Mai	2306060028	1NC-23ACN	2023	1,11	CBBTH	
414	Khoa tiếng Anh CN	Nghiên cứu phát triển	Lê Xuân Tùng	2406060016	1NC-24ACN	2024	1	CBHT	
415	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị DVDL & LH	Nguyễn Ngân Anh	2306090004	2D-23ACN	2023	1,2,6	CBBTH	
416	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị DVDL & LH	Phạm Khánh Ly	2306090048	3D-23ACN	2023	1,10,11	CBBTH	
417	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị DVDL & LH	Phan Văn Ninh	2406090046	1D-24ACN	2024	1,2,6	CBBTH	
418	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị DVDL & LH	Đỗ Vũ Thùy An	2406090005	1D-24ACN	2024	1,2,10	CBBTH	
419	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị DVDL & LH - CTTT	Nguyễn Tuấn Khang	2406290074	2D-24TTACN	2024	1,2	CBHT	
420	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị DVDL & LH - CTTT	Đỗ Thảo Đan Lê	2506290037	1D-25TTACN	2025	1	CBHT	
421	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị DVDL & LH - CTTT	Dương Quỳnh Anh	2506290004	2D-25TTACN	2025	1	CBHT	
422	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị DVDL & LH - CLC	Ngô Hải Linh	2006190034	1D-20CACN	2020	6	CBBTH	
423	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị DVDL & LH - CLC	Vũ Anh Ngọc	2306190058	3D-23CACN	2023	1,10,11	CBBTH	
424	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị Kinh doanh	Nguyễn Linh Ngọc	2404000002	1K-24ACN	2024	1,10	CBBTH	
425	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị Kinh doanh	Lê Thị Phương Linh	2404000030	1K-24ACN	2024	10	CBBTH	
426	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị Kinh doanh	Nguyễn Bá Minh	2404000055	2K-24ACN	2024	1,10	CBBTH	
427	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị Kinh doanh	Quách Ngọc Khánh Linh	2404000067	3K-24ACN	2024	10	CBBTH	
428	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị Kinh doanh	Nguyễn Thị Thu Trang	2404000029	1K-25ACN	2025	1,10	CBBTH	
429	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị Kinh doanh	Lê Tuấn Hưng	2504000051	1K-25ACN	2025	1	CBHT	
430	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị Kinh doanh	Ngô Thị Phương	2404000058	2K-25ACN	2025	1,4	CBHT	
431	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị Kinh doanh	Nguyễn Thị Bích Hiếu	2504000040	2K-25ACN	2025	1,4	CBHT	
432	Khoa tiếng Anh CN	Quản trị Kinh doanh	Đinh Thị Trang My	2504000068	2K-25ACN	2025	1,4	CBHT	
433	Khoa tiếng Anh CN	Quốc tế học	Đỗ Thị Luyến	2306080069	1Q-23ACN	2023	1,10,11	CBBTH	
434	Khoa tiếng Anh CN	Quốc tế học	Vũ Thị Minh Ngọc	2306080088	1Q-23ACN	2023	1,11	CBBTH	
435	Khoa tiếng Anh CN	Quốc tế học	Hoàng Bích Ngọc	2306080083	3Q-23ACN	2023	1,10,11	CBBTH	
436	Khoa tiếng Anh CN	Quốc tế học	Nguyễn Thùy Linh	2306080063	4Q-23ACN	2023	1,10,11	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
437	Khoa tiếng Anh CN	Quốc tế học	Vũ Thị Phương Thảo	2306080108	4Q-23ACN	2023	1,10,11	CBBTH	
438	Khoa tiếng Anh CN	Quốc tế học	Đặng Trần Minh Hiếu	2406080027	1Q-24ACN	2024	10	CBBTH	
439	Khoa tiếng Anh CN	Quốc tế học	Hoàng Nông Diệu Hiền	2406080038	1Q-24ACN	2024	1	CBHT	
440	Khoa tiếng Anh CN	Quốc tế học	Delgado Ossipova Tizia Victoria	24LIS04001	1Q-24ACN	2024	1,10	CBBTH	
441	Khoa tiếng Anh CN	Quốc tế học	Tạ Tuấn Long	2406080083	2Q-24ACN	2024	10	CBBTH	
442	Khoa tiếng Anh CN	Quốc tế học	Bùi Tuấn Đức	2506080034	4Q-25ACN	2025	1,4	CBHT	
443	Khoa tiếng Anh CN	Tài chính - Ngân hàng	Hà Quỳnh Trâm	2004040104	1TC-20ACN	2020	6	CBBTH	
444	Khoa tiếng Anh CN	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Cảnh Lâm	2504040045	1TC-25ACN	2025	1	CBHT	
445	Khoa tiếng Anh CN	Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Thị Lan Chi	2504040017	2TC-25ACN	2025	1,4	CBHT	
446	Khoa tiếng Anh CN	Truyền thông Đa phương tiện	Nguyễn Khánh Minh	2001060053	3TD-20ACN	2020	6	CBBTH	
447	Khoa tiếng Anh CN	Truyền thông Đa phương tiện	Bùi Tiến Đạt	2401060041	2TD-24ACN	2024	10	CBBTH	
448	Khoa tiếng Anh CN	Truyền thông Đa phương tiện	Nguyễn Công Tuấn	2401060047	2TD-24ACN	2024	10	CBBTH	
449	Khoa tiếng Anh CN	Truyền thông Đa phương tiện	Vũ Thị Thu Hoài	2401060054	2TD-24ACN	2024	2,6,10	CBBTH	
450	Khoa tiếng Anh CN	Truyền thông đa phương tiện	Vũ Minh Đức	2207050026	1TD-25ACN	2025	10	CBBTH	CN2
451	Khoa tiếng Anh CN	Truyền thông Đa phương tiện	Trần Thị Ánh Dương	2501060023	2TD-25ACN	2025	1,4	CBHT	
452	Khoa tiếng Anh CN	Truyền thông Đa phương tiện	Trần Hà Anh Thư	2501060083	2TD-25ACN	2025	1,4	CBHT	
453	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Thu Hoài	1907100018	1B-19	2019	7	CBBTH	
454	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Phan Hồng An Phúc	1907100034	1B-19	2019	7	CBBTH	
455	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Phạm Thị Lài	2007100027	2B-20	2020	10	CBBTH	
456	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Đào Thị Hồng Lê	2007100028	1B-20	2020	10	CBBTH	
457	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Trần Tiến Lực	2007100032	1B-20	2020	10	CBBTH	
458	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Hoài Nam	2007100037	1B-20	2020	10	CBBTH	
459	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Phạm Nhật Ánh	2107100008	1B-21	2021	2, 6, 5	CBBTH	
460	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Phạm Đức Dương	2107100013	2B-21	2021	3, 1, 2, 4, 6	CBBTH	
461	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Lê Ngọc Việt	2107100069	1B-21	2021	1	CBHT	
462	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Bùi Thanh Xuân	2107100071	1B-21	2021	1	CBHT	
463	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Ngọc Anh	2207100007	2B-22	2022	2, 4, 6	CBBTH	
464	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Trần Thị Quỳnh Anh	2207100011	1B-22	2022	3, 1, 2, 4, 6, 5	CBBTH	
465	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Ngọc Ánh	2207100014	2B-22	2022	2, 6, 5	CBBTH	
466	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Vũ Thị Lan	2207100026	2B-22	2022	3, 1	CBHT	
467	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Phan Ngọc Linh Nhi	2207100039	1B-22	2022	2, 6	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
468	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Doãn Hoàng Vy	2207100060	2B-22	2022	2, 6, 5	CBBTH	
469	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Khuất Thị Thảo Chi	2307100014	2B-23	2023	10	CBBTH	
470	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Hoàng Hương Giang	2307100021	1B-23	2023	3, 1, 2, 4, 6	CBBTH	
471	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Đỗ Văn Khánh	2307100035	1B-23	2023	2, 6	CBBTH	
472	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Đặng Thị Diệu Linh	2307100040	2B-23	2023	3, 1, 2, 4, 6	CBBTH	
473	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Vũ Minh Ngọc	2307100055	1B-23	2023	2, 6	CBBTH	
474	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Lê Thị Uyên Nhi	2307100058	2B-23	2023	3, 1, 2, 4, 6	CBBTH	
475	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Như Quỳnh	2307100067	1B-23	2023	4, 10, 11	CBBTH	
476	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Đoàn Thành Trung	2307100078	1B-23	2023	3, 1, 2, 4, 6	CBBTH	
477	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Lý Thảo Vy	2307100082	2B-23	2023	2, 6	CBBTH	
478	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Lương Lâm Vy	2307100084	2B-23	2023	1	CBHT	
479	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Vũ Quỳnh Trang	2407100002	1B-24	2024	3	CBHT	
480	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Thị Dung	2407100004	1B-24	2024	1	CBHT	
481	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Khánh Ly	2407100005	2B-24	2024	3, 1, 2	CBHT	
482	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nghiêm Ngọc Phương Uyên	2407100010	1B-24	2024	1	CBHT	
483	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Vũ Thị Vân Anh	2407100020	1B-24	2024	3, 1	CBHT	
484	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Đức Huy Hoàng	2407100026	1B-24	2024	3, 1, 2	CBHT	
485	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Phạm Hồng Linh	2407100028	1B-24	2024	3, 1	CBHT	
486	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Hà Lê Khánh Xuân	2407100031	2B-24	2024	1	CBHT	
487	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Phương Trang	2407100036	1B-24	2024	3, 1, 2, 4, 6	CBBTH	
488	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Trương Tạ Mai Linh	2407100037	1B-24	2024	1	CBHT	
489	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Ngô Nhật Quang	2407100042	2B-24	2024	1	CBHT	
490	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Chu Hải Yến	2407100048	2B-24	2024	1	CBHT	
491	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Phan Hà Tuấn Anh	2407100062	1B-24	2024	1	CBHT	
492	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Trần Thị Hồng Hải	2407100064	2B-24	2024	4, 10	CBBTH	
493	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Thị Kim Anh	2407100067	2B-24	2024	3, 1	CBHT	
494	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Tạ Diệu Anh	2507100007	1B-25	2025	1	CBHT	
495	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Lê Thu Hiền	2507100019	1B-25	2025	3, 1	CBHT	
496	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Khánh Linh	2507100031	1B-25	2025	3, 1	CBHT	
497	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Kiều Nguyễn Trà My	2507100040	1B-25	2025	1	CBHT	
498	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Nguyễn Tuyết Nga	2507100043	2B-25	2025	3, 1	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
499	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Thạch Đức Phú	2507100050	2B-25	2025	1	CBHT	
500	Khoa tiếng BDN	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	Khuất Thị Cẩm Tú	2507100073	1B-25	2025	1	CBHT	
501	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Đỗ Phương Linh	1707050082	3Đ-17	2017	7	CBHT	
502	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Thị Nguyệt Hằng	1907050051	1Đ-19	2019	7	CBBTH	
503	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Thu Huyền	1907050061	2Đ-19	2019	7	CBBTH	
504	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Kiều Anh Dũng	1907050035	3Đ-19	2019	7	CBBTH	
505	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Ngô Khánh Linh	1907050073	3Đ-19	2019	7	CBBTH	
506	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Đỗ Thị Phương	1907050110	2Đ-20	2019	7	CBBTH	
507	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1907050060	4Đ-20	2019	7	CBBTH	
508	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Ngô Thảo Hương	2007050061	4Đ-21	2020	1,	CBHT	
509	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Thị Mai Linh	2007050074	4Đ-21	2020	10	CBHT	
510	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Phạm Đức Thịnh	2107050117	2Đ-21	2021	1,	CBHT	
511	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Tạ Quang Anh	2107050015	2Đ-21	2021	4, 1, 2, 6, 5	CBBTH	
512	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Kim Thanh Hải	2107050033	3Đ-21	2021	4, 1, 2, 6, 5	CBBTH	
513	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Ngô Thanh Hiền	2107050038	4Đ-21	2021	4, 1,	CBHT	
514	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	2207050074	1Đ-22	2022	2, 6	CBBTH	
515	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Hà My	2207050077	3Đ-22	2022	10, 11	CBBTH	
516	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Hiền Đức	2207050025	4Đ-22	2022	2, 6	CBBTH	
517	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Thị Mai	2207050073	4Đ-22	2022	10, 11	CBBTH	
518	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Thanh Trà	2207050115	2Đ-23	2022	1,	CBHT	
519	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Thị Kim Ngân	2207050081	3Đ-23	2022	4, 1, 2, 6	CBBTH	
520	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Hoàng Tuấn Anh	2307050007	1Đ-23	2023	4, 1,	CBHT	
521	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Thanh Ly	2307050087	1Đ-23	2023	2	CBHT	
522	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Bùi Thị Trà My	2307050096	1Đ-23	2023	1,, 2, 6	CBBTH	
523	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Lê Tuấn Anh	2307050008	2Đ-23	2023	4, 1, 2, 6	CBBTH	
524	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Lê Nguyên Hà	2307050047	2Đ-23	2023	4, 1, 2, 6	CBBTH	
525	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Lục Nam Khánh	2307050066	2Đ-23	2023	2, 6	CBBTH	
526	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Lê Khánh Linh	2307050076	2Đ-23	2023	4, 1, 2, 6	CBBTH	
527	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Bùi Lan Anh	2307050003	3Đ-23	2023	10, 11	CBBTH	
528	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Phương Uyên	2307050142	3Đ-23	2023	4, 1, 2, 6	CBBTH	
529	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Vũ Phương Anh	2307050016	4Đ-23	2023	1,	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
530	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Hoàng Thị Mỹ Đức	2307050044	4Đ-23	2023	10, 11	CBBTH	
531	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Thị Như Quỳnh	2307050119	4Đ-23	2023	4, 1,	CBHT	
532	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Hoàng Tùng Dương	2407050049	1Đ-24	2024	1,	CBHT	
533	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Tuấn Dũng	2407050070	3Đ-24	2024	1,	CBHT	
534	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Hoàng Minh Châu	2507050023	2Đ-25	2025	4, 1,	CBHT	
535	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Nguyễn Anh Tú	2507050137	4Đ-25	2025	1,	CBHT	
536	Khoa Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	Trần Duy Vinh	2507050142	4Đ-25	2025	1,	CBHT	
537	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Vi Linh Chi	1907070145	4H-19	2019	7	CBBTH	
538	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngô Phương Anh	2007070004	4H-20	2020	1	CBHT	
539	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đàm Ngọc Linh	2007070049	3H-21	2021	1	CBHT	
540	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Bùi Thị Hường	2107070079	2H-21	2021	10	CBBTH	
541	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Hà Thị Quỳnh	2107070060	3H-21	2021	10	CBBTH	
542	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Nguyễn Thị Luyến	2107100039	1H-22	2022	2	CBHT	CN2
543	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Trần Hương Ly	2107100040	1H22	2022	11	CBBTH	CN2
544	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Hà Thị Kim Chi	2207070105	2H-22	2022	1	CBHT	
545	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Nguyễn Như Ngọc	2207070062	4H-22	2022	1	CBHT	
546	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Lý Thị Thúy	2207070110	2H-22	2022	6	CBBTH	
547	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Nguyễn Thanh Trúc	2207070097	2H-22	2022	6	CBBTH	
548	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Nguyễn Thị Huyền Trang	2407070078	1H-24	2024	1	CBHT	
549	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Phạm Ngọc Hân	2407070132	2H-24	2024	1	CBHT	
550	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Trình Thị Minh Huệ	2407070016	5H-24	2024	1	CBHT	
551	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Phạm Thu Huyền	2407070151	6H-24	2024	1	CBHT	
552	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Lâm Yến Nhi	2407070179	6H-24	2024	1	CBHT	
553	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Nguyễn Thị Kim Phương	2407070185	6H-24	2024	2	CBHT	
554	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Vi Minh Quang	2407070035	2H-24	2024	6	CBBTH	
555	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Phạm Huyền Linh	2407070127	2H-24	2024	10	CBBTH	
556	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngô Ngọc Châm	2507070022	1H-25	2025	1	CBHT	
557	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Linh Ngọc Phương Uyên	2507070107	1H-25	2025	1	CBHT	
558	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Tạ Thùy Châm	2507070023	3H-25	2025	1	CBHT	
559	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Trần Thị Sen	1907170044	1H-19C	2019	7	CBBTH	
560	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Phạm Đặng Thiên Thanh	1907170046	1H-20C	2019	10	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
561	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Nguyễn Diệu Linh	2007170040	2H-20C	2020	1	CBHT	
562	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Nguyễn Thùy Dương	2007170019	3H-20C	2020	10	CBBTH	
563	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Đoàn Thuỳ Trang	2107170097	1H-21C	2021	1	CBHT	
564	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Nguyễn Tuệ Sơn	2107170081	1H-21C	2021	10	CBBTH	
565	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Bùi Thị Huồng	2107170040	3H-21C	2021	10	CBBTH	
566	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Trịnh Hồng Trang	2107170102	2H-22C	2022	1	CBHT	
567	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Phạm Thu Hiền	2207170040	3H-22C	2022	1	CBHT	
568	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Nguyễn Quang Huy	2207170048	3H-22C	2022	1	CBHT	
569	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Đào Trần Ngọc Quỳnh	2207170107	4H-22C	2022	2	CBHT	
570	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Triệu Thanh Mai	2207170076	3H-22C	2022	10	CBBTH	
571	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Nguyễn Phương Linh	2207170065	4H-22C	2022	10	CBBTH	
572	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Ngô Phúc Thuận	2207170124	4H-22C	2022	10	CBBTH	
573	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Đào Thị Việt Anh	2307170005	2H-23C	2023	1	CBHT	
574	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Dương Thị Hiền Anh	2307170004	1H-23C	2023	10	CBBTH	
575	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CLC	Trần Phương Linh	2307170058	1H-23C	2023	6	CBBTH	
576	Khoa tiếng Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CTTT	Nguyễn Việt Quang	2507270074	3H-25TT	2025	1	CBHT	
577	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Đồng Tuấn Sơn	1907090091	4I-19	2019	7	CBBTH	
578	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Trần Xuân Biền	1907090012	1I-20	2020	7	CBBTH	
579	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Lê Thanh Nga	2107090056	1I-21	2021	5	CBBTH	
580	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Lê Thảo Linh	2207090041	2I-22	2022	1,2,3,4,5,6	CBBTH	
581	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Phạm Khánh Hà	2307090018	2I-23	2023	11	CBBTH	
582	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Nguyễn Phương Mai	2307090044	1I-23	2023	1,2,6	CBBTH	
583	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Đỗ Thu Thảo	2307090060	2I-23	2023	2,6,10	CBBTH	
584	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Nguyễn Phương Uyên	2307090078	2I-23	2023	11	CBBTH	
585	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Trần Thanh Thuý	2207090069	1I-23	2023	3, 1, 2	CBHT	
586	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Vũ Phương Hạnh Nguyên	2407090026	1I-24	2024	10	CBBTH	
587	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Dương Bảo Thắng	2407090043	1I-24	2024	1,2,4,6	CBBTH	
588	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Nguyễn Ngọc Ánh	2407090070	2I-24	2024	4, 10	CBBTH	
589	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	2407090005	2I-24	2024	3, 2	CBHT	
590	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Nguyễn Thị Thành	2407090010	1I-24	2024	1	CBHT	
591	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Vũ Thị Huyền My	2407090037	2I-24	2024	3, 1	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
592	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Lương Trúc	Quỳnh	2407090044	1I-24	2024	3,1	CBHT	
593	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Vũ Thị Yến	Ngọc	2407090060	1I-24	2024	1	CBHT	
594	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Nguyễn Thu	Thảo	2407090069	2I-24	2024	3,1, 2, 4	CBHT	
595	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia	Đặng Diệu	Hương	2307090034	2I-25	2025	2,4,10	CBBTH	
596	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Lê Hoàng	Anh	2107190001	1I-21C	2021	3,1, 2, 6, 5	CBBTH	
597	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Nguyễn Huy	Hiếu	2107190021	2I-21C	2021	2, 4, 6, 5	CBBTH	
598	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Bùi Đức	Kiên	2107190027	1I-21C	2021	1	CBHT	
599	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Lương Ngọc	Ảnh	2207190015	1I-22C	2022	4, 6	CBBTH	
600	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Lò Thị Khánh	Huyền	2207190032	2I-22C	2022	3,1, 2, 6	CBBTH	
601	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Nguyễn Tất	Hiệu	2307190018	1I-23C	2023	10	CBBTH	
602	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Kiều Tú	Linh	2307190031	1I-23C	2023	11	CBBTH	
603	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Ngô Mạnh	Tuấn	2307190063	2I-23C	2023	2, 6	CBBTH	
604	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Trần Tú	Anh	2307190008	2I-23C	2023	1	CBHT	
605	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Nguyễn Thị Minh	Châu	2307190010	1I-23C	2023	2	CBHT	
606	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Đào Linh	Chi	2307190011	1I-23C	2023	1	CBHT	
607	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Phí Thị Bình	Minh	2307190039	2I-23C	2023	3,1, 2	CBHT	
608	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Nguyễn Nguyễn Như	Quỳnh	2307190053	2I-23C	2023	3,1, 2	CBHT	
609	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	2307190054	1I-23C	2023	3,1	CBHT	
610	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CLC	Trần Phương	Thảo	2307190056	2I-23C	2023	1	CBHT	
611	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CTTT	Phạm Minh	Châu	2407290016	1I-24TT	2024	2, 4, 10	CBBTH	
612	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CTTT	Trần Thị Minh	Thư	2407290031	2I-24TT	2024	1	CBHT	
613	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CTTT	Nguyễn Khánh	Linh	2407290033	2I-24TT	2024	3,1	CBHT	
614	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CTTT	Phan Quang	Đạo	2507290013	2I-25TT	2025	3,1	CBHT	
615	Khoa tiếng Italia	Ngôn ngữ Italia - CTTT	Nguyễn Hoàng Hà	My	2507290025	2I-25TT	2025	3,1	CBHT	
616	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Thị	Linh	1807020065	3N-18	2018	7	CBBTH	
617	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Thị	Linh	1907020092	1N-20	2019	10	CBBTH	
618	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Ngọc	Tuyền	1907020132	1N-19	2019	7	CBBTH	
619	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Lê Thị Kim	Ngân	2107020101	2N-21	2021	1	CBHT	
620	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Hoàng	Linh	2207020067	5N-22	2022	2, 6	CBBTH	
621	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Bảo	Ngọc	2207020093	1N-23	2022	2, 4, 6, 10	CBBTH	
622	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Thu	Nguyệt	2207020096	4N-22	2022	2, 6	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
623	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Lê Yến Nhi	2207020100	3N-22	2022	2, 10, 11	CBBTH	
624	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Vũ Kim Tuyền	2207020119	1N-22	2022	2, 10	CBBTH	
625	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Lê Thu Trang	2207020143	5N-22	2022	3, 1, 2	CBHT	
626	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Cù Thị Nguyệt Anh	2307020004	1N-23	2023	2, 4, 6	CBBTH	
627	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Phan Hùng Anh	2307020016	2N-23	2023	2, 4, 6, 10	CBBTH	
628	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Phạm Lê Diễm Chi	2307020032	2N-23	2023	1, 2, 6	CBBTH	
629	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Bùi Mỹ Dung	2307020036	2N-23	2023	10, 11	CBBTH	
630	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Thị Thu Hiền	2307020061	2N-23	2023	2, 4, 6, 10	CBBTH	
631	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nghinh Thị Phương Lan	2307020086	4N-23	2023	1, 2, 6	CBBTH	
632	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Đào Phương Linh	2307020087	3N-23	2023	3, 1	CBHT	
633	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Phan Thị Thùy Linh	2307020100	1N-23	2023	2, 6	CBBTH	
634	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Thị Ngọc Mai	2307020107	1N-23	2023	4, 10	CBBTH	
635	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Đỗ Nguyệt Minh	2307020114	2N-23	2023	2, 4, 6, 10	CBBTH	
636	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Hồng Bảo Ngọc	2307020122	1N-23	2023	2, 6	CBBTH	
637	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Đào Kim Oanh	2307020135	5N-23	2023	1, 2, 6	CBBTH	
638	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Hà Phương	2307020136	4N-23	2023	1, 2, 4, 6	CBBTH	
639	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Như Quỳnh	2307020139	5N-23	2023	4, 6	CBBTH	
640	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Lại Thu Trang	2307020149	3N-23	2023	2, 10	CBBTH	
641	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Phạm Thị Phương Uyên	2307020161	3N-23	2023	1, 2, 4, 6	CBBTH	
642	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Phạm Ngọc Vân Anh	2407020003	4N-24	2024	4, 6, 10	CBBTH	
643	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Phạm Thị Hương	2407020031	3N-24	2024	3, 1	CBHT	
644	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Thu Anh	2407020040	4N-24	2024	1	CBHT	
645	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Phạm Mạnh Hùng	2407020052	2N-24	2024	1	CBHT	
646	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Ngọc Ánh	2407020057	4N-24	2024	1	CBHT	
647	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Thị Phương	2407020078	4N-24	2024	1	CBHT	
648	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Mạnh Hùng	2407020082	1N-24	2024	3, 1, 4, 6	CBBTH	
649	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Lý Triệu Vy	2407020087	2N-24	2024	3, 1, 2, 4	CBHT	
650	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Lê Thuỳ Linh	2407020092	1N-24	2024	10	CBBTH	
651	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Phùng Thủy Linh	2407020106	3N-24	2024	1, 4, 6	CBBTH	
652	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Thị Kiều Trang	2407020118	1N-24	2024	1, 2, 4	CBHT	
653	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Tạ Gia Linh	2407020123	4N-24	2024	3, 1, 2, 4, 6	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
654	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Phạm Thị Ngọc Diệu	2407020125	4N-24	2024	1	CBHT	
655	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Đào Thị Phương Anh	2407020135	1N-24	2024	1	CBHT	
656	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Nguyễn Diệu Kiều Trâm	2407020141	4N-24	2024	4, 6	CBBTH	
657	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Lê Thị Thùy Dương	2407020148	2N-24	2024	1	CBHT	
658	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Triệu Thu Ngân	2507020107	4N-25	2025	3, 1	CBHT	
659	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Trịnh Thanh Thảo	2507020130	1N-25	2025	3, 1	CBHT	
660	Khoa tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	Vũ Thu Vân	2507020153	1N-25	2025	1	CBHT	
661	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Hoàng Đức Thọ	2007060171	2NB-20	2020	1	CBHT	
662	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Phạm Ngọc Ánh	2107060021	2NB-21	2021	10	CBBTH	
663	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	2107060072	2NB-21	2021	10	CBBTH	
664	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Vũ Minh Quang	2107060141	6NB-21	2021	11	CBBTH	
665	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Đào Thị Huyền	2107060069	6NB-21	2021	1	CBHT	
666	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Phạm Hà Trang	2207060167	2NB-22	2022	11	CBBTH	
667	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Trần Lan Anh	2207060021	2NB-22	2022	6	CBBTH	
668	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Phạm Tuấn Duy	2207060041	2NB-22	2022	2	CBHT	
669	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Trần Trọng Đức	2207060048	3NB-22	2022	1	CBHT	
670	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Lê Hiếu	2207060063	3NB-22	2022	1	CBHT	
671	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Đặng Thị Kim Ngân	2207060114	3NB-22	2022	1	CBHT	
672	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Triệu Quý Hoài	2307060065	1NB-23	2023	6	CBBTH	
673	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Nguyễn Ngọc Nhi	2307060126	4NB-23	2023	6	CBBTH	
674	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Đỗ Trí Dũng	2307060126	4NB-23	2023	6	CBBTH	
675	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Nguyễn Tuệ Hải	2407060004	1NB-24	2024	1	CBHT	
676	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Bùi Khánh Ly	2407060020	1NB-24	2024	1	CBHT	
677	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Đỗ Bùi Thu Giang	2407060126	1NB-24	2024	1	CBHT	
678	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Nguyễn Quang Thành	2407060039	2NB-24	2024	1	CBHT	
679	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Nguyễn Bảo Ngọc	2407060063	3NB-24	2024	1	CBHT	
680	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Nguyễn Minh Đức	2407060065	3NB-24	2024	1	CBHT	
681	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Phùng Thị Ngân Huyền	2407060129	3NB-24	2024	1	CBHT	
682	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Mai Quang Huy	2407060089	3NB-24	2024	1	CBHT	
683	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Nguyễn Thị Thùy Hương	2407060108	4NB-24	2024	1	CBHT	
684	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Nguyễn Vũ Diệu Linh	2407060114	4NB-24	2024	1	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT / CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
685	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Trần Minh Thư	2407060151	5NB-24	2024	1	CBHT	
686	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Phan Mạnh Hùng	2407060157	6NB-24	2024	1	CBHT	
687	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Trần Hưng Vũ	2407060163	6NB-24	2024	1	CBHT	
688	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Nguyễn Quang Huy	2407060165	6NB-24	2024	1	CBHT	
689	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Nguyễn Phương Thảo	2407060131	5NB-25	2025	6	CBBTH	
690	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Vũ Thị Thùy	2507060167	1NB-25	2025	1	CBHT	
691	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Cao Hữu Anh Tú	2507060186	1NB-25	2025	1	CBHT	
692	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Lê Thị Thùy Uyên	2507060191	1NB-25	2025	1	CBHT	
693	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Ma Khánh Ngọc	2507060127	3NB-25	2025	1	CBHT	
694	Khoa tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Phạm Hoàng Gia An	2507060002	4NB-25	2025	1	CBHT	
695	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Nguyễn Tuấn Hùng	1807030043	2P-18	2018	7	CBBTH	
696	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Mai Phạm Minh Anh	1907030005	4P-19	2019	7	CBBTH	
697	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Nguyễn Tuệ Anh	1907030006	4P-20	2019	7	CBBTH	
698	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Phùng Hương Giang	1907030030	2P-20	2019	7	CBBTH	
699	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Mai Thu Hằng	1907030040	4P-19	2019	7	CBBTH	
700	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Vi Trung Hiếu	1907030044	3P-19	2019	7	CBBTH	
701	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Nguyễn Hữu Nhân	1907030075	2P-19	2019	7	CBBTH	
702	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Lê Thanh Tùng	1907030086	2P-19	2019	7	CBBTH	
703	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Trần Thị Xuân	1907030110	4P-19	2019	7	CBBTH	
704	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Nguyễn Lâm Khánh Hiền	2107030037	2P-22	2021	3, 1, 2, 4	CBHT	
705	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Mai Sao Mai	2107030057	2P-21	2021	1	CBHT	
706	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Bùi Đức Dũng	2207030034	1P-22	2022	1, 4	CBHT	
707	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Vũ Minh Hiếu	2207030054	1P-22	2022	2	CBHT	
708	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Trịnh Khánh Nhi	2207030085	2P-23	2022	2, 4, 10	CBHT	
709	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Dương Hạ Vy	2207030119	1P-23	2022	2, 10	CBBTH	
710	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Lê Thị Thanh An	2307030001	4P-23	2023	3, 1, 2	CBHT	
711	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Vũ Phương Duyên	2307030033	1P-23	2023	2, 4, 6, 10	CBBTH	
712	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Đỗ Anh Đức	2307030038	1P-23	2023	3, 1, 2, 4, 6	CBBTH	
713	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Lương Ngọc Hà	2307030042	3P-23	2023	3, 1, 2, 4	CBHT	
714	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Nguyễn Công Hạnh	2307030044	4P-23	2023	2, 6, 10	CBBTH	
715	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Lê Khánh Linh	2307030063	1P-23	2023	2, 6	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
716	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Trần Bảo Long	2307030075	1P-23	2023	10, 11	CBBTH	
717	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Nguyễn Nhật Lam	2407030011	1P-24	2024	3, 1	CBHT	
718	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Nguyễn Ngọc Lan Hương	2407030021	2P-24	2024	3, 2	CBHT	
719	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Nguyễn Hà Phương Anh	2407030026	1P-24	2024	3, 1, 2	CBHT	
720	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Trần Tuệ Văn	2407030027	1P-24	2024	3, 1, 6	CBBTH	
721	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Nguyễn Minh Thúy	2407030036	1P-24	2024	10	CBBTH	
722	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Nguyễn Thị Yến Chi	2407030088	3P-24	2024	3, 1	CBHT	
723	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Trần Yến Nhi	2407030101	1P-24	2024	10	CBBTH	
724	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Ngô Thị Thanh Huyền	2407030109	4P-24	2024	3, 1	CBHT	
725	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Trần Ngọc Huy	2407030122	1P-24	2024	4, 6, 10	CBBTH	
726	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Lê Bảo Châu	2407030123	2P-24	2024	3, 1	CBHT	
727	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Vũ Thị Thu Uyên	2407030130	2P-24	2024	10	CBBTH	
728	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Phạm Minh Quân	2407030141	2P-24	2024	4	CBHT	
729	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Trần Thị Hồng Đào	2507030031	2P-25	2025	3, 1	CBHT	
730	Khoa tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Nguyễn Doãn Huyền My	2507030088	2P-25	2025	3, 1	CBHT	
731	Khoa tiếng Pháp	Truyền thông doanh nghiệp	Lê Hoài Thu	1901000058	2TT-19	2019	7	CBBTH	
732	Khoa tiếng Pháp	Truyền thông doanh nghiệp	Phạm Hà Trang	1907030104	1TT-21	2021	7	CBBTH	CN2
733	Khoa tiếng Pháp	Truyền thông doanh nghiệp	Nguyễn Vũ Trà My	2007010191	1TT-21	2021	10	CBBTH	CN2
734	Khoa tiếng Pháp	Truyền thông doanh nghiệp	Bùi Văn Nhi	2101000040	2TT-21	2021	5	CBBTH	
735	Khoa tiếng Pháp	Truyền thông doanh nghiệp	Nguyễn Thị Thanh Xuân	2101000057	1TT-21	2021	2	CBHT	
736	Khoa tiếng Pháp	Truyền thông doanh nghiệp	Nguyễn Khánh Phương	2107010227	1TT-22	2022	10	CBBTH	CN2
737	Khoa tiếng Pháp	Truyền thông doanh nghiệp	Nguyễn Yến Vy	2401000035	1TT-24	2024	1	CBHT	
738	Khoa tiếng Pháp	Truyền thông doanh nghiệp	Hoàng Danh Hoàn	2401000043	1TT-25	2024	3, 1	CBHT	
739	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Trịnh Hà Anh	1907080008	1TB-19	2019	7	CBBTH	
740	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Trần Thị Ngọc Ánh	1907080010	2TB-19	2019	7	CBBTH	
741	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Trần Minh Hiền	1907080029	1TB-19	2019	7	CBBTH	
742	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Trần Bá Long	1907080045	3TB-19	2019	7	CBBTH	
743	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Đỗ Hiền Trâm Anh	2107080003	1TB-21	2021	4, 1	CBHT	
744	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Lê Hồng Nhung	2107080051	1TB-21	2021	2, 6	CBBTH	
745	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Thị Anh Thư	2107080065	3TB-22	2021	4, 1, 2	CBHT	
746	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Thu Trang	2107080077	3TB-21	2021	4, 1, 6	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
747	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Văn Anh	2207080012	2TB-22	2022	2, 6	CBBTH	
748	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Trần Thị Hải Anh	2207080016	3TB-22	2022	2	CBHT	
749	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Vũ Thiên Ân	2207080021	1TB-22	2022	2	CBHT	
750	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Khúc Mai Chi	2207080024	2TB-22	2022	4, 1, 2	CBHT	
751	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Phạm Khánh Linh	2207080058	3TB-22	2022	1	CBHT	
752	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Mai Ly	2207080060	3TB-22	2022	2, 6	CBBTH	
753	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Lê Ngọc Mẫn	2207080062	1TB-22	2022	1, 3	CBHT	
754	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Thị Hải Anh	2307080005	2TB-23	2023	1, 2, 6	CBBTH	
755	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Hoàng Minh Châu	2307080011	1TB-23	2023	4, 1, 2, 3, 6	CBBTH	
756	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Hà Mỹ Dung	2307080013	2TB-23	2023	4, 1, 2, 3	CBHT	
757	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Thị Thúy Hiền	2307080025	3TB-23	2023	1, 2, 6	CBBTH	
758	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Thanh Hương	2307080032	3TB-23	2023	10	CBBTH	
759	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Đỗ Khánh Linh	2307080042	3TB-23	2023	4, 1, 2, 6	CBBTH	
760	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Phạm Khánh Linh	2307080047	3TB-23	2023	2, 6	CBBTH	
761	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Hương Ly	2307080056	2TB-23	2023	1, 2	CBHT	
762	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Hoàng Thị Chà My	2307080061	3TB-23	2023	2, 6	CBBTH	
763	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Lâm Tâm Như	2307080076	3TB-23	2023	2, 3, 6, 10	CBBTH	
764	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Huyền Phương	2307080077	1TB-23	2023	1, 2, 3, 6	CBBTH	
765	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Đỗ Hương Xuân	2307080107	2TB-23	2023	4, 1, 2, 3	CBHT	
766	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Trần Hương Linh	2407080005	1TB-24	2024	4, 1, 2, 3, 6	CBBTH	
767	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Phạm Nhật Huy	2407080025	3TB-24	2024	4, 1, 2, 3	CBHT	
768	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Đỗ Thanh Bình	2407080044	1TB-24	2024	1	CBHT	
769	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Phương Uyên	2407080047	3TB-24	2024	4, 1, 2, 3	CBHT	
770	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Phí Đình Đại Lộ	2407080052	1TB-24	2024	2, 3, 6, 10	CBBTH	
771	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Vũ Linh Chi	2407080057	3TB-24	2024	4, 1, 2, 3	CBHT	
772	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Hà Linh	2407080066	2TB-24	2024	1, 2	CBHT	
773	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Trần Thị Thanh Thảo	2407080067	1TB-24	2024	1	CBHT	
774	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Mai Diễm Quỳnh	2407080073	1TB-24	2024	4, 1, 2	CBHT	
775	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Hà Dương Minh Phương	2407080074	1TB-24	2024	4, 1, 2, 3, 6	CBBTH	
776	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Khánh Chi	2407080084	3TB-24	2024	1, 2	CBHT	
777	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Lê Bích Ngọc	2407080087	1TB-24	2024	10	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
778	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Thị Huyền Nga	2407080090	1TB-24	2024	4, 1, 2, 3	CBHT	
779	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Trang Kim Ánh	2407080095	2TB-24	2024	1, 2	CBHT	
780	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Đỗ Minh Khuê	2407080103	2TB-24	2024	4, 1, 2, 3	CBHT	
781	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Châu Anh	2507080009	1TB-25	2025	1	CBHT	
782	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Bùi Quang Huy	2507080038	3TB-25	2025	1	CBHT	
783	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Hiếu Minh	2507080061	1TB-25	2025	1	CBHT	
784	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	2507080073	3TB-25	2025	1	CBHT	
785	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Trần Bùi Minh Nhật	2507080074	3TB-25	2025	1	CBHT	
786	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Trần Tuệ Nhi	2507080077	2TB-25	2025	1	CBHT	
787	Khoa tiếng TBN	Ngôn ngữ TBN	Trần Doãn Toàn	2507080089	1TB-25	2025	4, 1	CBHT	
788	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Dương Thị Thu Huyền	1907040100	5T-19	2019	7	CBBTH	
789	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Nguyễn Thị Hồng Ngát	1907040154	5T-19	2019	7	CBBTH	
790	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Trần Thị Thạch Thảo	1907040210	9T-19	2019	7	CBBTH	
791	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Nguyễn Thị Ngọc	1907100029	1T-20	2020	7	CBBTH	CN2
792	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Nghiêm Thị Linh	1907040123	6T-20	2020	7	CBBTH	
793	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Nguyễn Đức An	2207040001	1T-22	2022	6	CBBTH	
794	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Đỗ Hải Anh	2207040004	4T-22	2022	6	CBBTH	
795	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Vũ Đức Quân	2207040145	5T-22	2022	3	CBHT	
796	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Hoàng Hà Nhi	2207040227	3T-22	2022	3	CBHT	
797	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Hoàng Thị Vân	2207040233	1T-22	2022	6	CBBTH	
798	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Nguyễn Thị Bích Ngọc	2207020094	1T-23	2023	10	CBBTH	CN2
799	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Lê Thị Lan Hương	2007050060	1T-23	2023	11	CBBTH	CN2
800	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Nguyễn Phi Hồng	2204000051	1T-23	2023	11	CBBTH	CN2
801	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Nguyễn Thị Huệ	2307040184	5T-23	2023	1	CBHT	
802	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Bùi Tuấn Anh	2307040185	6T-23	2023	6	CBBTH	
803	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ma Thuận An	2307040191	5T-23	2023	6	CBBTH	
804	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Trịnh Anh Thư	2307040155	3T-24	2024	1	CBHT	
805	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Trịnh Huyền Trang	2307040168	4T-24	2024	1	CBHT	
806	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Lương Thanh Đạt	2407040018	6T-24	2024	1	CBHT	
807	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giang Nguyên Anh Tuấn	2407040075	4T-24	2024	1	CBHT	
808	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Đặng Minh Khuê	2407040092	3T-24	2024	4	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
809	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Nguyễn Lan	Phuong	2407040132	5T-24	2024	1	CBHT	
810	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Hoàng Thị Thảo	Hiền	2407040170	5T-24	2024	4	CBHT	
811	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Lê Hải	Linh	2404010019	1T-25	2025	10	CBBTH	CN2
812	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Nguyễn Thị Kim	Ngân	2507040138	5T-25	2025	1	CBHT	
813	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Trần Hà	Vy	2507040240	1T-25	2025	1	CBHT	
814	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CLC	Đinh Thị Cẩm	Nhung	1907140038	1T-19C	2019	7	CBBTH	
815	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CLC	Trần Thu	Huong	2007140031	2T-20C	2020	2	CBHT	
816	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CLC	Bùi Minh	Nhật	2007140061	2T-20C	2020	1	CBHT	
817	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CLC	Tạ Thị Bảo	Phuong	2107140080	1T-21C	2021	2	CBHT	
818	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CLC	Tô Khánh	Huyền	2207140030	1T-22C	2022	1	CBHT	
819	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CLC	Nguyễn Mai	Phuong	2207140064	2T-22C	2022	1	CBHT	
820	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CLC	Nguyễn Thị	Nguyệt	2307140062	1T-23C	2023	1	CBHT	
821	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CLC	Đặng Quỳnh	Trang	2307140092	1T-23C	2023	6	CBBTH	
822	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CLC	Khương Hải	Yến	2307140106	3T-23C	2023	6	CBBTH	
823	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CTTT	Vũ Cẩm	Thơ	2407240010	3T-24TT	2024	1	CBHT	
824	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CTTT	Nguyễn Thị Vân	Khánh	2407240016	3T-24TT	2024	2	CBHT	
825	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CTTT	Châu Vũ Khánh	Linh	2406290061	1T-25TT	2025	10	CBBTH	CN2
826	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CTTT	Nguyễn Hà	Linh	2507240055	2T-25TT	2025	4	CBHT	
827	Khoa tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc - CTTT	Trần Vũ Minh	Quang	2507240084	3T-25TT	2025	4	CBHT	
828	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	KIM	TAEYEON	18CV040001	1V0421	2021	2,10	CBBTH	
829	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LIU	GUANG	22LVN04001	1V0422	2022	2,10	CBBTH	
830	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	GU	XIAOYANG	22LVN04033	1V0423	2023	1,2,3	CBHT	
831	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LI	SHI	22LVN04066	1V0423	2023	1,2,3,4	CBHT	
832	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	KURODA	KISAKI	23LVN04001	1V0423	2023	1	CBHT	
833	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	KIM	SERIN	24LVN04002	1V0423	2023	2	CBHT	
834	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHOU	HAORAN	23LVN04023	2V0423	2023	1,2,3	CBHT	
835	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LI	JUNDA	23LVN04078	2V0423	2023	1,2,3,4	CBHT	
836	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN	LIKUN	23LVN04054	1V0423	2023	1,2,3,4,6	CBBTH	
837	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	XU	JIAWEN	23LVN04027	2V0423	2023	6,10	CBBTH	
838	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG	RUI	23LVN04037	3V0423	2023	2,4,6,10	CBBTH	
839	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHOU	QUAN	23LVN04069	3V0423	2023	2,4,6,10	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
840	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	DOU	DONGYU	24LVN04030	1V0425	2023	11	CBBTH	
841	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHU	JIANGKUI	24LVN04107	2V0424	2023	2,4,6,10	CBBTH	
842	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZENG	FULIN	24LVN04144	2V0424	2023	10	CBBTH	
843	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHANG	ZEYUAN	24LVN04159	2V0424	2023	10	CBBTH	
844	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LI	XUEYING	24LVN04016	3V0424	2023	10	CBBTH	
845	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	SHI	ZUXIAN	24LVN04048	3V0424	2023	1,2,4,6	CBBTH	
846	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LU	JIALIN	24LVN04102	3V0424	2023	2,4,6,10	CBBTH	
847	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LI	LUKAI	24LVN04158	3V0424	2023	6,10	CBBTH	
848	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	XIA	YINYAN	24LVN04082	3V0424	2023	1,2,4,6	CBBTH	
849	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LIAO	LANFANG	24LVN04191	3V0424	2023	1,2,4,6	CBBTH	
850	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG	HAINAN	24LVN04091	3V0424	2023	6,10	CBBTH	
851	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LI	ZIYI	24LVN04156	4V0424	2023	2,6	CBBTH	
852	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YU	XINYU	24LVN04123	4V0424	2023	6,10	CBBTH	
853	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	XU	XINCHENG	24LVN04141	4V0424	2023	6,10	CBBTH	
854	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN	JUNXI	24LVN04133	4V0424	2023	6,10	CBBTH	
855	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG	YIXI	24LVN04149	4V0424	2023	2,4,6,10	CBBTH	
856	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHENG	ZHIYI	23LVN04089	4V0424	2023	2,4,6,10	CBBTH	
857	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	WU	TONGTONG	24LVN04151	4V0424	2023	2,4,6,10	CBBTH	
858	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG	CANMING	24LVN04173	4V0424	2023	2,4,6,10	CBBTH	
859	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	WANG	CHENGCHENG	24LVN04140	5V0424	2023	6,10	CBBTH	
860	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LAO	JU	24LVN04070	5V0424	2023	2,10	CBBTH	
861	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LUO	SHENGJIAN	24LVN04117	5V0424	2023	2,4,6,10	CBBTH	
862	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	SU	YANG	24LVN04150	5V0424	2023	10	CBBTH	
863	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	PAN	GUANGSHUAI	24LVN04029	6V0424	2023	2,4,6,10	CBBTH	
864	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LIU	ZEZHEN	24LVN04109	6V0424	2023	2,4,6,10	CBBTH	
865	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHOU	JIAXING	24LVN04131	6V0424	2023	6,10	CBBTH	
866	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LIU	FENGYAN	24LVN04169	6V0424	2023	10	CBBTH	
867	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	WU	ZHIZHANG	24LVN04176	6V0424	2023	2,4,10	CBBTH	
868	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YANG	CHENGLIN	24LVN04110	6V0424	2023	6,10	CBBTH	
869	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHANG	ZHENYU	24LVN04057	6V0424	2023	2,6	CBBTH	
870	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YOU	HANZHENG	24LVN04061	6V0424	2023	6,10	CBBTH	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
871	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LYU QUANJIN	24LVN04154	6V0424	2023	10	CBBTH	
872	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG QIHUI	24LVN04114	6V0424	2023	10	CBBTH	
873	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	TANG ZIXUAN	23LVN04104	2V0423	2023	2,4,6	CBBTH	
874	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LI LIXIONG	23LVN04109	2V0423	2023	6,10	CBBTH	
875	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN YIJIE	23LVN04119	2V0423	2023	2,4,6	CBBTH	
876	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHANG JIALING	23LVN04120	2V0423	2023	6,10	CBBTH	
877	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YAN CHENGJIN	23LVN04124	2V0423	2023	6,10	CBBTH	
878	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN GUIYE	23LVN04133	2V0423	2023	6,10	CBBTH	
879	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG ZHENGMIAO	23LVN04026	2V0423	2023	2,4,6	CBBTH	
880	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LUO YI	23LVN04007	2V0423	2023	2,4,6	CBBTH	
881	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YANG YAOJIE	22LVN04049	2V0423	2023	2,4,6	CBBTH	
882	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	FAN HAOYU	23LVN04019	2V0423	2023	2,4,6	CBBTH	
883	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHANG YANG	23LVN04101	2V0423	2023	2,6	CBBTH	
884	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHANG ZIYUE	23LVN04076	3V0423	2023	2,6	CBBTH	
885	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HE CHAOYONG	23LVN04087	3V0423	2023	6,10	CBBTH	
886	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG GANG	23LVN04094	3V0423	2023	2,4,6	CBBTH	
887	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	QIAO ZHONGYUE	23LVN04095	3V0423	2023	2,4,6	CBBTH	
888	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	SUN JING	23LVN04111	3V0423	2023	2,4,6	CBBTH	
889	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHANG SHICHUAN	24LVN04163	2V0424	2024	4	CBHT	
890	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHANG JIAYI	24LVN04193	2V0424	2024	1,2,3	CBHT	
891	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHOU LEILEI	24LVN04021	3V0424	2024	1	CBHT	
892	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHOU JINCHEN	24LVN04022	3V0424	2024	1,2,3	CBHT	
893	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	TANG PANPAN	24LVN04056	3V0424	2024	1	CBHT	
894	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN QIAOYUN	24LVN04122	3V0424	2024	1,3	CBHT	
895	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN CONGYING	24LVN04153	3V0424	2024	1,3	CBHT	
896	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	WANG SHAOHAN	24LVN04190	3V0424	2024	1,2,3,4	CBHT	
897	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LU BOCHANG	24LVN04103	3V0424	2024	1,2,3,4	CBHT	
898	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN JUNJIN	24LVN04015	4V0424	2024	1,3,4	CBHT	
899	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	SHEN ZHIWEI	24LVN04008	4V0424	2024	1	CBHT	
900	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	KIM JINMOK	24LVN04025	4V0424	2024	4	CBHT	
901	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HEO JUNGHO	24LVN04087	4V0424	2024	1,2,3,4	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
902	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	XIONG	YUSEN	24LVN04050	5V0424	2024	1	CBHT	
903	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	GAO	YUHAN	24LVN04108	5V0424	2024	1	CBHT	
904	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	GUI	ZENG	24LVN04112	5V0424	2024	1,2,3,4	CBHT	
905	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LIU	QI	24LVN04135	5V0424	2024	1,2,4	CBHT	
906	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	WU	JUNJIE	24LVN04142	5V0424	2024	1,2,3,4	CBHT	
907	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	GAO	YUSHI	24LVN04014	6V0424	2024	1,2,3,4	CBHT	
908	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	TIAN	WENJUN	24LVN04105	6V0424	2024	1,3	CBHT	
909	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YANG	CHENGLIN	24LVN04110	6V0424	2024	6	CBBTH	
910	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	XU	DA	24LVN04034	2V0424	2024	6,10	CBBTH	
911	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	SU	YUQING	24LVN04184	2V0424	2024	1,2,3,6	CBBTH	
912	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LI	YILIN	24LVN04069	2V0424	2024	10	CBBTH	
913	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHOU	PINGFAN	24LVN04138	2V0424	2024	10	CBBTH	
914	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YI	JIANCHENG	24LVN04047	2V0424	2024	2,4,10	CBBTH	
915	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN	JUNMING	25LVN04001	1V0425	2025	1,3	CBHT	
916	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHENG	YUANKAI	25LVN04026	1V0425	2025	1	CBHT	
917	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN	HEZHENG	25LVN04028	1V0425	2025	1	CBHT	
918	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HE	KUNYU	25LVN04234	1V0425	2025	1,3	CBHT	
919	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	WANG	CHENFENG	25LVN04248	1V0425	2025	1,3	CBHT	
920	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	SUN	JUNLIN	25LVN04249	1V0425	2025	1,3	CBHT	
921	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YANG	DARUI	25LVN04251	1V0425	2025	1,3	CBHT	
922	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN	HUIYI	25LVN04271	1V0425	2025	1,3	CBHT	
923	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	XI	JIAJUN	25LVN04322	1V0425	2025	1,3	CBHT	
924	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	WEN	JINGROU	25LVN04004	2V0425	2025	1,3	CBHT	
925	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN	XIANHUA	25LVN04006	2V0425	2025	1,3	CBHT	
926	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	XU	HENGZHE	25LVN04013	2V0425	2025	1,3	CBHT	
927	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN	YAODONG	25LVN04023	2V0425	2025	1,3	CBHT	
928	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHAO	ZIYI	25LVN04030	2V0425	2025	1	CBHT	
929	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHU	XINGYU	25LVN04181	2V0425	2025	1,3	CBHT	
930	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHANG	NIHONG	25LVN04231	2V0425	2025	1	CBHT	
931	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	XIN	JUNHAO	25LVN04297	2V0425	2025	1	CBHT	
932	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	WANG	SITING	25LVN04353	2V0425	2025	1,3	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
933	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YANG LEI	25LVN04015	3V0425	2025	1,3	CBHT	
934	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN RUNQUAN	25LVN04020	3V0425	2025	1,3	CBHT	
935	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LYU HAOXUAN	25LVN04162	3V0425	2025	1,3	CBHT	
936	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LIU YIHONG	25LVN04180	3V0425	2025	1,3	CBHT	
937	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LUO SHILIN	25LVN04184	3V0425	2025	1	CBHT	
938	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YE WENKAI	25LVN04195	3V0425	2025	1,3	CBHT	
939	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	WANG MINGXUAN	25LVN04201	3V0425	2025	1,3	CBHT	
940	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LU WENYU	25LVN04206	3V0425	2025	1,3	CBHT	
941	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	TANG SHIHUA	25LVN04225	3V0425	2025	1	CBHT	
942	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YI JIAHONG	25LVN04269	3V0425	2025	3	CBHT	
943	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	GUO LINQIAN	25LVN04285	3V0425	2025	1,3	CBHT	
944	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHANG FENGMING	25LVN04368	3V0425	2025	1,3	CBHT	
945	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN TIANCHU	25LVN04370	3V0425	2025	1	CBHT	
946	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LIAO CHENGGUO	25LVN04019	4V0425	2025	1,3	CBHT	
947	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YI GUIAN	25LVN04176	4V0425	2025	1,3	CBHT	
948	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	SHI JIAN	25LVN04186	4V0425	2025	1,3	CBHT	
949	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LIN CHUNFENG	25LVN04191	4V0425	2025	1	CBHT	
950	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHANG YUESHANG	25LVN04192	4V0425	2025	1,3	CBHT	
951	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	XU SHIQI	25LVN04217	4V0425	2025	1,3	CBHT	
952	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG LANXING	25LVN04221	4V0425	2025	1,3	CBHT	
953	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HAO BOYI	25LVN04242	4V0425	2025	1,3	CBHT	
954	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	XIAO WEI	25LVN04250	4V0425	2025	1,3	CBHT	
955	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HOU XIANGYU	25LVN04257	4V0425	2025	1,3	CBHT	
956	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LI XINYUAN	25LVN04270	4V0425	2025	1,3	CBHT	
957	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HU ZHENHAO	25LVN04281	4V0425	2025	1,3	CBHT	
958	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	SUN WEIPING	25LVN04284	4V0425	2025	3	CBHT	
959	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LIU YIPAN	25LVN04290	4V0425	2025	1,3	CBHT	
960	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LIU HONGWEN	25LVN04301	4V0425	2025	1,3	CBHT	
961	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CRESPO JESUS	25LVN04312	4V0425	2025	1	CBHT	
962	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YAO KAITENG	25LVN04359	4V0425	2025	1,3	CBHT	
963	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG CANMING	25LVN04360	4V0425	2025	1,3	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên		Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
964	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	SHI	JIAN	25LVN04007	5V0425	2025	1,3	CBHT	
965	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG	RUIYE	25LVN04175	5V0425	2025	1,3	CBHT	
966	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	WANG	HAN	25LVN04213	5V0425	2025	1,3	CBHT	
967	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG	YUKUN	25LVN04220	5V0425	2025	1,3	CBHT	
968	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	KE	YU	25LVN04266	5V0425	2025	1,3	CBHT	
969	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	MA	LUN	25LVN04303	5V0425	2025	1,3	CBHT	
970	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN	MINGJIE	25LVN04256	6V0425	2025	1,3	CBHT	
971	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HAN	ZHENGQI	25LVN04298	6V0425	2025	1,3	CBHT	
972	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	GAO	HONGXIN	25LVN04299	6V0425	2025	1,3	CBHT	
973	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	WANG	XINGBIN	25LVN04307	6V0425	2025	1	CBHT	
974	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	CHEN	DAIHAO	25LVN04310	6V0425	2025	1,3	CBHT	
975	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LI	JUNHAO	25LVN04314	6V0425	2025	1,3	CBHT	
976	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	WANG	QUAN	25LVN04315	6V0425	2025	1,3	CBHT	
977	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HU	QUANZHEN	25LVN04316	6V0425	2025	1,3	CBHT	
978	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LU	YAYA	25LVN04321	6V0425	2025	1,3	CBHT	
979	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG	JIANAN	25LVN04331	6V0425	2025	1,3	CBHT	
980	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG	HAO	25LVN04333	6V0425	2025	1,3	CBHT	
981	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LIU	JUNCHAO	25LVN04334	6V0425	2025	1,3	CBHT	
982	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LI	JINRONG	25LVN04336	6V0425	2025	1,3	CBHT	
983	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	MA	AOTIAN	25LVN04339	6V0425	2025	1,3	CBHT	
984	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LI	SHUCHENG	25LVN04350	6V0425	2025	1,3	CBHT	
985	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	DAI	RENGUI	25LVN04351	6V0425	2025	1,3	CBHT	
986	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG	SHANHAO	25LVN04361	6V0425	2025	1,3	CBHT	
987	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	LIU	JINONG	25LVN04364	6V0425	2025	1,3	CBHT	
988	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	STETSON	KYOKO	25LVN04123	7V0425	2025	1	CBHT	
989	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YAN	BOYU	25LVN04177	7V0425	2025	1,3	CBHT	
990	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HOU	YI	25LVN04216	7V0425	2025	3	CBHT	
991	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	YE	HAORAN	25LVN04244	7V0425	2025	1,3	CBHT	
992	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	FAN	YUTIAN	25LVN04255	7V0425	2025	1,3	CBHT	
993	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	XIE	YIXIANG	25LVN04318	7V0425	2025	1,3	CBHT	
994	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	ZHANG	RUIYANG	25LVN04343	7V0425	2025	1,3	CBHT	

STT	Khoa	Ngành	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Khóa	Lý do CBHT /CBBTH	HT xử lý học vụ	Ghi chú
995	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG JIANJIE	25LVN04357	7V0425	2025	1,3	CBHT	
996	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG YUNING	24LVN04041	1V0425	2025	6,10	CBBTH	
997	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	XIE ZIHAN	24LVN04127	1V0425	2025	6,10	CBBTH	
998	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	HUANG FALI	24LVN04161	1V0425	2025	6,10	CBBTH	
999	Khoa Việt Nam học	Tiếng Việt và VH Việt Nam	TAO WENXUAN	24LVN04186	2V0425	2025	6,10	CBBTH	
1000	Khoa Đào tạo SDH	Ngôn ngữ Trung Quốc	Lê Anh Phương	2287040103	1TH-T-30	2022	10	CBBTH	ThS
1001	Khoa Đào tạo SDH	Ngôn ngữ Nhật	Đổng Thị Vân Anh	2287060108	1TH-NB-30	2022	10	CBBTH	ThS
1002	Khoa Đào tạo SDH	Ngôn ngữ Pháp	Đinh Diệu Anh	23ALOV2001	TS.P23	2023	10	CBHT	NCS

Danh sách gồm 999 sinh viên và 03 học viên.